



HƯỚNG DẪN

THỰC THI PHÁP LUẬT
VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ
2024



TRUNG TÂM GIÁO DỤC THIÊN NHIÊN

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU	3
PHẦN II. CÁCH SỬ DỤNG TÀI LIỆU TRONG QUÁ TRÌNH XỬ LÝ VI PHẠM VỀ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ	4
PHẦN III. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ VI PHẠM	6
1. DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
2. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT.....	7
3. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ.....	11
4. TRA CỨU NHANH.....	13
5. XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN.....	16
5.1. Hành vi quảng cáo bán động vật hoang dã trái phép	16
5.2. Hành vi săn, bắt, giết, vận chuyển, buôn bán, nuôi nhốt, tàng trữ, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống/bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật hoang dã.....	19
5.3. Hành vi vi phạm liên quan đến loài ngoại lai và loài ngoại lai xâm hại.....	29
5.4. Hành vi vi phạm về trình tự, thủ tục, hồ sơ quản lý.....	30
5.5. Hành vi vi phạm về kiểm dịch, bảo vệ môi trường.....	31
5.6. Hành vi vi phạm của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.....	32
6. XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU HOẶC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO	34
6.1. Quy trình xác lập quyền sở hữu toàn dân với động vật hoang dã.....	34
6.2. Khuyến nghị của ENV về cách thức xử lý động vật hoang dã	42
6.3. Tóm tắt nội dung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới xử lý động vật hoang dã.....	45
7. LƯU Ý VỀ GIÁM ĐỊNH LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ.....	48
8. LƯU Ý VỀ ĐỊNH GIÁ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ.....	50
PHẦN IV. PHỤ LỤC	52
Phụ lục 1: DANH MỤC GIẤY TỜ HỢP PHÁP	53
Phụ lục 2: DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ TIẾP NHẬN, CỨU HỘ VÀ BẢO TỒN LOÀI HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 12/2024)	65
Phụ lục 3: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CÓ KHẢ NĂNG THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 12/2024)	70
Phụ lục 4: DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI	76
Phụ lục 5: DANH MỤC MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGOẠI LAI THƯỜNG XUYÊN BỊ BUÔN BÁN TRÁI PHÉP TẠI VIỆT NAM	78
Phụ lục 6: DANH MỤC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ	80

PHẦN I. GIỚI THIỆU

HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ là tài liệu tham khảo do Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) biên soạn nhằm hỗ trợ các cơ quan chức năng trong quá trình xử lý các vi phạm liên quan đến động vật hoang dã (ĐVHD) và xử lý ĐVHD sau tịch thu hoặc tiếp nhận chuyển giao trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát hành tài liệu này (tháng 12/2024). Trên cơ sở kết quả nghiên cứu văn bản và kinh nghiệm thực tiễn hỗ trợ các cơ quan chức năng, ENV đã đề xuất những cách thức xử lý vi phạm cụ thể, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật. Tuy nhiên, ENV khuyến khích các cơ quan chức năng chủ động tra cứu những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong quá trình thực thi pháp luật về ĐVHD.

ENV trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các cá nhân, cơ quan, đơn vị đã hỗ trợ ENV trong quá trình biên soạn tài liệu này. Để tiếp tục đóng góp ý kiến hoàn thiện tài liệu hoặc yêu cầu hỗ trợ trong quá trình thực thi pháp luật về ĐVHD, Quý Cơ quan vui lòng liên hệ Phòng Chính sách và Pháp luật của ENV theo thông tin dưới đây:

***Phòng Chính sách và Pháp luật
Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)***

Địa chỉ: Phòng 1701, Tòa 17T5, Đường Hoàng Đạo Thúy, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Hòm thư 222 - Bru điện Hà Nội

Điện thoại: 0865 242 882

Email: cgteam.env@gmail.com

Website: <http://www.thiennhien.org>

Đường dây nóng miễn phí thông báo vi phạm về động vật hoang dã 1800-1522

Tải bản mềm ấn phẩm tại đường dẫn <https://bit.ly/huongdanenv2024> hoặc quét mã:



PHẦN II.

CÁCH SỬ DỤNG TÀI LIỆU TRONG QUÁ TRÌNH XỬ LÝ VI PHẠM VỀ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Nội dung Phần II được xây dựng nhằm hỗ trợ các cơ quan chức năng trong việc sử dụng tài liệu của ENV để xử lý các hành vi vi phạm và thực hiện một số quy trình liên quan đến ĐVHD. Cụ thể, khi phát hiện hành vi vi phạm về ĐVHD các cơ quan chức năng có thể thực hiện các bước sau:

Bước 1: Xác định loài và mức độ bảo vệ có liên quan

Việc xác định chính xác tên loài ĐVHD nhằm xem xét mức độ bảo vệ của loài theo quy định của pháp luật là việc làm cần thiết trong công tác xử lý vi phạm về ĐVHD. Để thực hiện được hoạt động này, các cơ quan chức năng có thể trung cầu giám định tại các tổ chức, cá nhân có chức năng và khả năng “giám định loài” ĐVHD.

Các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Mục 7** (trang 48 - 50) để xác định các tổ chức, cá nhân có khả năng và chức năng giám định loài ĐVHD.

Sau khi đã xác định được tên loài, các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Phụ lục 5. Danh mục một số loài động vật hoang dã ngoại lai thường xuyên bị buôn bán trái phép tại Việt Nam** (trang 78 -79), **Phụ lục 6. Danh mục loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và mức độ bảo vệ** (trang 80 - 97) để xác định mức độ bảo vệ của loài đó. Việc xác định mức độ bảo vệ của loài ĐVHD là cơ sở và điều kiện tiên quyết để đưa ra biện pháp xử lý vi phạm phù hợp. Một loài ĐVHD có thể thuộc nhiều Nhóm/Danh mục bảo vệ khác nhau. Tuy nhiên khi áp dụng quy định xử lý vi phạm, hành vi vi phạm với một loài cụ thể cần phải xử lý theo quy định áp dụng cho Nhóm/Danh mục bảo vệ ở cấp độ cao hơn. Danh mục loài và mức độ bảo vệ tại **Phụ lục 6** được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ trái sang phải trong xử lý vi phạm. Bên cạnh đó, ĐVHD được xếp chung theo bộ, lớp, trong mỗi lớp, ĐVHD được sắp xếp bằng tên tiếng Việt theo thứ tự bảng chữ cái.

Bước 2: Xác định hành vi vi phạm

Để xác định hành vi vi phạm bị xử lý, các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Phần III. Hướng dẫn xử lý vi phạm** (trang 6 - 51) được ENV tổng hợp từ các quy định của pháp luật hiện hành. Pháp luật chỉ quy định xử phạt đối với các hành vi bất hợp pháp (pháp luật không cho phép thực hiện trong mọi trường hợp) hoặc trái phép (pháp luật không cho phép thực hiện nếu không có giấy phép hoặc các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định).

Đối với các hành vi được phép thực hiện nhưng phải có giấy phép hoặc giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, ENV đề nghị các cơ quan tham khảo thêm Danh mục Giấy tờ hợp pháp trong **Phụ lục 1** (trang 53 - 64) để đánh giá hành vi có vi phạm hay không. Mọi hành vi trái phép hoặc vượt quá phạm vi được cho phép đều là những hành vi vi phạm.

Trong trường hợp cần định giá ĐVHD làm căn cứ xử lý vi phạm, các cơ quan vui lòng tham khảo những căn cứ định giá theo quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) (trường hợp xử phạt vi phạm hành chính) hoặc Điều 15 Nghị định 30/2018/NĐ-CP ngày 07/03/2018 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 của Chính phủ) quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự (trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự). Các cơ quan cũng có thể tham khảo thêm những lưu ý về định giá trong tố tụng hình sự tại **Mục 8** (trang 50 - 51) và Danh sách các doanh nghiệp thẩm định giá được chia sẻ tại **Phụ lục 3** (trang 70 - 75).

Bước 3: Áp dụng chế tài xử lý (nếu có)

Trong bước này, các cơ quan chức năng có thể tham khảo các chế tài xử lý vi phạm được trình bày tại **Phần III. Hướng dẫn xử lý vi phạm** (trang 6 - 51) để xem xét và áp dụng biện pháp xử lý đối với từng hành vi vi

phạm tác động lên mỗi loài nhất định theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân vi phạm.

Bước 4: Xử lý ĐVHD bị tịch thu (nếu có) hoặc tự nguyện chuyển giao

Trường hợp phát sinh việc xử lý ĐVHD bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao, các cơ quan chức năng có thể tham khảo khuyến nghị của ENV trong **Mục 6.2** (trang 42 - 44) để có phương án giải quyết tối ưu về mặt pháp lý cũng như đảm bảo mục tiêu bảo tồn. Trong trường hợp cần chuyển giao ĐVHD, các cơ quan có thể tham khảo **Phụ lục 2. Danh sách các cơ sở tiếp nhận, cứu hộ và bảo tồn loài hoang dã tại Việt Nam** (trang 65 - 69) để liên hệ cơ sở cứu hộ phù hợp hoặc gọi đến đường dây nóng 1800-1522 của ENV để được hỗ trợ. Các cơ quan cũng có thể tham khảo thêm Quy trình xác lập tài sản thuộc sở hữu toàn dân (do Nhà nước đại diện quản lý) và lập phương án xử lý tại **Mục 6.1** (trang 34 - 41) của tài liệu này.





PHẦN III. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ VI PHẠM

1. DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	VIẾT ĐẦY ĐỦ
BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CDK*1	Điều kiện: Có nguồn gốc từ nuôi trồng
CDK*2	Điều kiện: Không còn sống
CDK*3	Điều kiện khác
CITES VN	Cơ quan Thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
CXK	Cấm xuất khẩu
ĐVHD	Động vật hoang dã
IUCN	Sách đỏ IUCN về các loài bị đe dọa tuyệt chủng
EX	Loài đã tuyệt chủng
CR	Loài cực kỳ nguy cấp
EN	Loài nguy cấp
VU	Loài sắp nguy cấp
NT	Loài sắp bị đe dọa
LC	Loài ít quan tâm
DD	Loài thiếu dữ liệu
CD	Loài phụ thuộc bảo tồn

2. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

STT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
1	CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Phụ lục CITES hiện được dịch và công bố tại Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam (Thông báo số 25/TB-CTVN).
2	Luật Bảo vệ môi trường	Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội về Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.
3	Luật Xử lý vi phạm hành chính	Luật số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội về Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực từ ngày 01/07/2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022).
4	Luật Đầu tư	Luật số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội về Đầu tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.
5	Luật Quảng cáo	Luật số 16/2012/QH13 ngày 21/06/2012 của Quốc hội về Quảng cáo có hiệu lực từ 01/01/2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019).
6	Luật Đa dạng sinh học	Luật số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội về Đa dạng sinh học có hiệu lực từ 01/07/2009 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019).
7	Luật Lâm nghiệp	Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.
8	Luật Thủy sản	Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

STT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
9	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về Quản lý, sử dụng tài sản công có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 có hiệu lực từ ngày 01/01/2025).
10	BLHS	Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/06/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018).
11	BLTTHS	Bộ luật Tố tụng Hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 02/2021/QH15 ngày 12/11/2021 có hiệu lực từ ngày 01/12/2021).
12	Luật Thú y	Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015 của Quốc hội về Thú y có hiệu lực từ ngày 01/07/2016 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019)
13	Luật An toàn thực phẩm	Luật số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010 của Quốc hội về An toàn thực phẩm có hiệu lực từ ngày 01/07/2011 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019).
14	Luật Thương mại	Luật số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội về Thương mại có hiệu lực từ ngày 01/01/2006 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14 ngày 14/6/2019 có hiệu lực từ ngày 01/01/2020).
15	Nghị định 142	Nghị định 142/2024/NĐ-CP ngày 30/10/2024 của Chính phủ quy định về quản lý kho vật chứng và tài liệu, đồ vật có hiệu lực từ ngày 01/01/2025.
16	Nghị định 38/2024	Nghị định 38/2024/NĐ-CP ngày 05/4/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản có hiệu lực từ ngày 20/5/2024.
17	Nghị định 45	Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 25/8/2022.
18	Nghị định 08	Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 10/01/2022.
19	Nghị định 38/2021	Nghị định 38/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo có hiệu lực từ ngày 01/06/2021 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 129/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 có hiệu từ ngày 01/01/2022 và Nghị định 128/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có hiệu lực từ ngày 15/02/2023).
20	Nghị định 01	Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về Đăng ký doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 04/01/2021.
21	Nghị định 98	Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có hiệu lực từ ngày 15/10/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 31/01/2022).
22	Nghị định 35	Nghị định 35/2019/NĐ-CP ngày 25/04/2019 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp có hiệu lực từ ngày 10/06/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 10/01/2022).

STT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
23	Nghị định 26	Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản có hiệu lực từ ngày 25/04/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 12/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 20/01/2020 và Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 19/5/2024 – Nghị định 37).
24	Nghị định 06	Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có hiệu lực từ ngày 10/03/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 30/11/2021 – Nghị định 84).
25	Nghị định 30	Nghị định 30/2018/NĐ-CP ngày 07/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự có hiệu lực từ ngày 01/05/2018 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 15/02/2020).
26	Nghị định 29	Nghị định 29/2018/NĐ-CP ngày 05/03/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 05/03/2018 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 01/03/2024).
27	Nghị định 15	Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm có hiệu lực từ ngày 02/02/2018 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 12/11/2018).
28	Nghị định 90	Nghị định 90/2017/NĐ-CP ngày 31/07/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y, có hiệu lực từ ngày 15/9/2017 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 07/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 10/01/2022).
29	Nghị định 160	Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có hiệu lực từ 01/01/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 05/09/2019 – Nghị định 64).
30	Nghị định 65	Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 có hiệu lực từ ngày 01/01/2014 và Nghị định 59/2017/NĐ-CP ngày 12/05/2017 có hiệu lực từ ngày 01/07/2017).
31	Nghị quyết 04	Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐTP ngày 12/06/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự về truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi liên quan đến khai thác, mua bán, vận chuyển trái phép thủy sản có hiệu lực từ ngày 01/08/2024.
32	Nghị quyết 05	Nghị quyết 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của BLHS có hiệu lực từ ngày 01/12/2018.

STT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
33	Thông tư 26/2022	Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của BNNPTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 01/02/2024).
34	Thông tư 29	Thông tư 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của BNNPTNT quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp nhà nước có hiệu lực từ ngày 20/02/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 01/02/2024).
35	Thông tư 35	Thông tư 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 về quy định tiêu chí xác định và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại do Bộ trưởng BTNMT ban hành có hiệu lực từ ngày 11/02/2019.
36	Thông tư 57	Thông tư 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 20/08/2018.
37	Thông tư 25 BNNPTNT	Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn có hiệu lực từ ngày 15/8/2016 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 10/02/2019, Thông tư 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 có hiệu lực từ ngày 06/10/2022 và Thông tư 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 có hiệu lực ngày 16/5/2024).
38	Thông tư 26/2016	Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản có hiệu lực ngày 15/08/2016 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2018 có hiệu lực từ ngày 17/03/2018; Thông tư 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 có hiệu lực từ ngày 10/02/2019; Thông tư 11/2019/TT-BNNPTNT ngày 22/10/2019 có hiệu lực từ ngày 06/12/2019 và Thông tư 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/07/2022 có hiệu lực từ ngày 11/09/2022).
39	Thông tư 09	Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của BNNPTNT quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y có hiệu lực ngày 16/7/2016 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 có hiệu lực từ ngày 30/10/2022).
40	Thông tư 25 BTNMT	Thông tư 25/2016/TT-BTNMT ngày 22/9/2016 của BTNMT hướng dẫn mẫu đơn đăng ký, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và mẫu báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu lực từ ngày 08/11/2016.
41	Thông tư 173	Thông tư 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính có hiệu lực ngày 05/01/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 có hiệu lực từ ngày 20/8/2018).



3. GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH
1	Loài	Loài dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý (khoản 1 Điều 3 Nghị định 06).
2	Loài lai	Loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau. Trong trường hợp loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép giữa hai loài được quy định trong các Nhóm hoặc Phụ lục khác nhau, loài lai đó được quản lý theo loài thuộc Nhóm hoặc Phụ lục mức độ bảo vệ cao hơn (khoản 2 Điều 3 Nghị định 06).
3	Động vật hoang dã	<p>Động vật hoang dã là những loài động vật sinh sống, phát triển trong sinh cảnh tự nhiên, nhân tạo hoặc loài động vật được nuôi, trồng trong môi trường có kiểm soát nhưng không phải là vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;</p> <p>b) Loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;</p> <p>c) Loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES;</p> <p>d) Loài động vật rừng thông thường;</p> <p>đ) Loài động vật trên cạn khác thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư, trừ một số loài thuộc Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố (khoản 29 Điều 3 Nghị định 06).</p> <p><i>Lưu ý: Khái niệm động vật hoang dã này áp dụng với cả loài có hoặc không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và hiện không áp dụng đối với các loài thủy sản (trừ loài thủy sản thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và/hoặc thuộc Phụ lục CITES).</i></p>
4	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES)	Điều ước quốc tế giữa Chính phủ của các quốc gia thành viên với mục tiêu là đảm bảo hoạt động trao đổi, mua bán mẫu vật các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp giữa các quốc gia không làm ảnh hưởng tới quần thể các loài này trong tự nhiên. Việt Nam là thành viên của CITES từ năm 1994.
5	Phụ lục I CITES	Danh mục các loài ĐVHD bị đe dọa tuyệt chủng, nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại (được dịch và công bố tại Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam).
6	Phụ lục II CITES	Danh mục các loài ĐVHD chưa bị đe dọa tuyệt chủng, nhưng có thể dẫn đến tuyệt chủng nếu việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát (được dịch và công bố tại Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam).
7	Phụ lục III CITES	Danh mục các loài ĐVHD mà một số quốc gia xác định là đối tượng bảo vệ theo quy định của quốc gia đó nhằm mục tiêu ngăn chặn hoặc hạn chế tình trạng khai thác những loài này cũng như đòi hỏi sự hỗ trợ của các quốc gia thành viên khác để kiểm soát hoạt động buôn bán quốc tế (được dịch và công bố tại Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam).
8	Loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài ĐVHD có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng (Luật Đa dạng sinh học). Danh mục loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được ban hành kèm theo Nghị định 64 bao gồm cả động vật rừng và động vật thủy sản.

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH
9	Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Loài động vật rừng có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng (Luật Lâm nghiệp). Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được liệt kê trong Nhóm IB, IIB Danh mục loài ban hành kèm theo Nghị định 84.
10	Nhóm IB NĐ84	Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam (điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định 06).
11	Nhóm IIB NĐ84	Danh mục các loài động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam (điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định 06).
12	Động vật rừng thông thường	Các loài động vật rừng thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ ban hành hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES; Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi (khoản 8 Điều 3 Nghị định 06).
13	ĐVHD trên cạn khác	Loài động vật thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư mà không phải là vật nuôi và không thuộc: <ul style="list-style-type: none"> Danh mục loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Các Phụ lục của CITES; Động vật rừng thông thường. <p><i>Lưu ý: Tất cả các loài ĐVHD còn lại thuộc các lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư mà không nằm trong các danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc vật nuôi sẽ được coi là động vật rừng thông thường hoặc động vật hoang dã trên cạn khác. Trong trường hợp không thể xác định một loài là động vật rừng thông thường, đề nghị xem xét đây là loài ĐVHD trên cạn khác theo nguyên tắc "có lợi" cho người vi phạm.</i></p>
14	Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Loài thủy sản có phần lớn hay cả vòng đời sống trong môi trường nước, có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng (Luật Thủy sản). Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bao gồm Nhóm I, II Danh mục loài ban hành kèm theo Nghị định 37.
15	Loài thủy sản thông thường	Các loài thủy sản không được liệt kê trong các Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.
16	Loài ngoại lai	Là loài sinh vật xuất hiện và phát triển ở khu vực vốn không phải là môi trường sống tự nhiên của chúng (Luật Đa dạng sinh học).
17	Loài ngoại lai xâm hại	Loài ngoại lai xâm hại là loài ngoại lai lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển (Luật Đa dạng sinh học). Loài ngoại lai xâm hại bao gồm các loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại theo Danh mục được ban hành kèm theo Thông tư 35.

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH
18	Cá thể ĐVHD	Cá thể đối với cơ thể động vật đã chết mà thiếu một hoặc một số bộ phận cơ thể. (ví dụ: cá thể tắc kè đã chết thiếu nội tạng hoặc cá thể hổ đã chết thiếu chân) (Nghị quyết 05).
19	Sản phẩm của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm	Các loại sản phẩm có nguồn gốc từ ĐVHD ở dạng thô như thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, dịch mật, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng; động vật thủy sản đã qua sơ chế, chế biến ở dạng nguyên con; vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm đã qua sơ chế, chế biến, ví dụ: cao nấu từ xương ĐVHD; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da ĐVHD (Nghị quyết 05 và Thông tư 29). <i>Lưu ý: Hiện có mâu thuẫn trong khái niệm cá thể và sản phẩm loài thủy sản của Nghị quyết 05. Trong trường hợp này, các cơ quan chức năng có thể áp dụng nguyên tắc "có lợi" cho người vi phạm.</i>
20	Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống	Những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết, ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan (Nghị quyết 05 và Nghị định 35).
21	Hàng cấm	Hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa cấm lưu hành, sử dụng, hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam (Nghị định 98 và Nghị định 30).
22	Giấy tờ hợp pháp	Văn bản các cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp, cho phép các tổ chức, cá nhân thực hiện một số hành vi nhất định liên quan tới ĐVHD và/hoặc văn bản, giấy tờ mà pháp luật yêu cầu các tổ chức, cá nhân phải có, là điều kiện tiên quyết để được phép thực hiện một số hành vi nhất định liên quan tới ĐVHD. Cá nhân/tổ chức không xuất trình được những giấy tờ trên bị coi là vi phạm pháp luật. Danh mục giấy tờ hợp pháp tương ứng với các hoạt động liên quan đến những nhóm ĐVHD khác nhau được trình bày trong Phụ lục 1 - Danh mục giấy tờ hợp pháp của Tài liệu này (trang 53 - 64) .
23	Không vì mục đích thương mại	Các hoạt động phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES (khoản 11 Điều 3 Nghị định 06)

4. TRA CỨU NHANH

LOÀI	CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ VI PHẠM
Loài NĐ64	<p>“Loài NĐ64” là những loài nằm trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định 160, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 64.</p> <p>Hành vi vi phạm đối với loài NĐ64 bị xử lý nghiêm khắc nhất trong các nhóm loài ĐVHD theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>Hầu hết các hành vi vi phạm liên quan tới loài NĐ64, sản phẩm và bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của chúng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bất kể khối lượng, số lượng hay giá trị tang vật (ngoại trừ hành vi tàng trữ cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của loài NĐ64 có từ trước ngày 01/01/2018, hành vi quảng cáo và một số hành vi vi phạm về trình tự thủ tục có thể bị xem xét xử phạt hành chính).</p>

LOÀI	CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ VI PHẠM
Loài Phụ lục I CITES/Nhóm IB NĐ84	<p>“Loài Phụ lục I CITES ” là những loài nằm trong Phụ lục I CITES và Phụ lục I Thông báo số 25/TB-CTVN.</p> <p>“Loài Nhóm IB NĐ84” là những loài nằm trong nhóm IB Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 06, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84.</p> <p>Chế độ quản lý và xử lý vi phạm đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES tương tự như các loài thuộc Nhóm IB NĐ84.</p> <p>Những loài này bị nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại nếu có nguồn gốc từ tự nhiên. Các vi phạm liên quan đến loài thuộc Phụ lục I CITES/Nhóm IB NĐ84 sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo số lượng cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống, giá trị (bằng tiền) của sản phẩm hoặc trường hợp tái phạm.</p> <p>Lưu ý: Trong xử lý vi phạm, các loài đồng thời là loài NĐ64 và loài Nhóm IB NĐ84/ loài Phụ lục I CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài NĐ64 (Nguyên tắc quy định tại BLHS và khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</p>
Loài Phụ lục II CITES/ Nhóm IIB NĐ84	<p>“Loài Phụ lục II CITES ” là những loài nằm trong Phụ lục II CITES và Phụ lục II Thông báo số 25/TB-CTVN.</p> <p>“Loài Nhóm IIB NĐ84” là những loài nằm trong nhóm IIB Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 06 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84).</p> <p>Chế độ quản lý và xử lý vi phạm đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES tương tự như các loài thuộc Nhóm IIB NĐ84.</p> <p>Những loài này bị hạn chế khai thác hoặc sử dụng vì mục đích thương mại. Chỉ được phép nuôi, nhốt, buôn bán các loài này nếu có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>Các vi phạm liên quan tới loài thuộc Phụ lục II CITES/Nhóm IIB NĐ84 sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật, lợi nhuận bất chính hoặc là trường hợp tái phạm.</p> <p>Lưu ý: Trong xử lý vi phạm, các loài đồng thời là loài NĐ64 và loài Nhóm IIB NĐ84/Phụ lục II CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài NĐ64 (Nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</p>
Loài Phụ lục III CITES	<p>“Loài Phụ lục III CITES ” là những loài nằm trong Phụ lục III CITES và Phụ lục III Thông báo số 25/TB-CTVN.</p> <p>Các loài này chỉ được phép nuôi, nhốt, buôn bán, nhập khẩu nếu có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>Các vi phạm liên quan tới loài thuộc Phụ lục III CITES sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật, lợi nhuận bất chính hoặc trường hợp tái phạm.</p>
Loài động vật rừng thông thường	<p>Hiện không có danh mục các loài động vật rừng thông thường. Động vật rừng thông thường được hiểu bao gồm tất cả các loài thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư mà không phải là loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc vật nuôi. Các loài này chỉ được phép khai thác, nuôi nhốt, vận chuyển hoặc buôn bán khi có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.</p> <p>Các hành vi vi phạm liên quan tới loài động vật rừng thông thường sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật, lợi nhuận bất chính hoặc trường hợp tái phạm.</p>

LOÀI	CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ VI PHẠM
Loài động vật hoang dã trên cạn khác	<p>“Loài động vật hoang dã trên cạn khác” là các loài được quy định tại điểm đ Khoản 29 Điều 3 Nghị định 06, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84, bao gồm các loài thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư (có hoặc không có phân bố tự nhiên ở Việt Nam).</p> <p>Chế độ quản lý và nuôi các loài này được thực hiện như đối với loài động vật rừng thông thường. Điều đó có nghĩa là các loài này chỉ được phép khai thác, nuôi nhốt, vận chuyển hoặc buôn bán khi có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.</p> <p>Vi phạm đối với các loài ĐVHD trên cạn khác chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính. Theo đó, các hành vi vi phạm liên quan tới loài động vật hoang dã trên cạn khác sẽ bị xử phạt như đối với loài động vật rừng thông thường. Trường hợp vi phạm đối với động vật hoang dã trên cạn khác có trị giá tang vật từ 300 triệu đồng trở lên thì áp dụng khung tiền phạt cao nhất như đối với động vật rừng thông thường, đồng thời áp dụng mức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với khung hình phạt đó.</p>
Loài thủy sản Nhóm I NĐ37	<p>“Loài thủy sản Nhóm I NĐ37” là các loài thủy sản thuộc Nhóm I được liệt kê trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 26 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 37).</p> <p>Loài thủy sản Nhóm I NĐ37 bị nghiêm cấm khai thác trừ trường hợp khai thác vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế.</p> <p>Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm I NĐ37 đồng thời thuộc Phụ lục I hoặc II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài thuộc Phụ lục I hoặc II CITES, trừ trường hợp khai thác loài thủy sản Nhóm I NĐ37 đồng thời thuộc Phụ lục II CITES. Các hành vi vi phạm liên quan tới loài thủy sản Nhóm I NĐ37 (không đồng thời thuộc Phụ lục CITES) có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính tùy theo hành vi, giá trị (bằng tiền) và khối lượng tang vật.</p>
Loài thủy sản Nhóm II NĐ37	<p>“Loài thủy sản Nhóm II NĐ37” là các loài thuộc Nhóm II được liệt kê trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 26 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 37).</p> <p>Loài thủy sản Nhóm II NĐ37 được khai thác khi đáp ứng các điều kiện về kích thước tối thiểu cho phép khai thác và thời gian cấm khai thác theo quy định tại phần II Phụ lục II Nghị định 26 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 37).</p> <p>Trong trường hợp loài thủy sản thuộc Nhóm II NĐ37 đồng thời thuộc Phụ lục II CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài thuộc Phụ lục II CITES, trừ trường hợp khai thác trái phép. Các hành vi vi phạm liên quan tới loài thủy sản Nhóm II NĐ37 (không đồng thời thuộc Phụ lục CITES) có thể bị xử phạt vi phạm hành chính tùy hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự tùy theo hành vi, giá trị (bằng tiền) và khối lượng tang vật.</p>
Loài lai	<p>“Loài lai” là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau. Trong trường hợp loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép giữa hai loài được quy định trong các Nhóm hoặc Phụ lục khác nhau, loài lai đó được quản lý theo loài thuộc Nhóm hoặc Phụ lục mức độ bảo vệ cao hơn. Việc xử lý vi phạm với loài lai cũng sẽ được áp dụng theo quy định xử lý vi phạm liên quan đến loài thuộc Nhóm hoặc Phụ lục có mức độ bảo vệ cao hơn.</p>
Loài ngoại lai xâm hại	<p>“Loài ngoại lai xâm hại” bao gồm các loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại theo danh mục được ban hành kèm theo Thông tư 35. Loài ngoại lai xâm hại phổ biến nhất trong buôn bán hiện nay là loài rùa tai đỏ (<i>Trachemys scripta</i>).</p> <p>Các vi phạm liên quan tới loài ngoại lai xâm hại sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính tùy thuộc vào mục đích, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm và mức độ thiệt hại tính theo giá trị (bằng tiền).</p>

5. XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN

5.1. HÀNH VI QUẢNG CÁO BÁN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TRÁI PHÉP

Quảng cáo bán ĐVHD có thể được hiểu là việc sử dụng các phương tiện nhằm đăng tải, giới thiệu công khai đến công chúng các thông tin về cá thể, bộ phận, sản phẩm của ĐVHD với mục đích bán cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của ĐVHD.

Một số phương thức quảng cáo phổ biến bao gồm: liệt kê các món ăn từ ĐVHD trên thực đơn, treo biển hiệu, băng rôn quảng cáo bán ĐVHD, đăng quảng cáo trực tuyến trên các trang thông tin điện tử, diễn đàn hoặc mạng xã hội như Facebook, Zalo, YouTube, TikTok, v.v...

Lưu ý:

- Nếu một đối tượng cùng lúc quảng cáo bán ĐVHD trái phép và nuôi nhốt/lưu giữ/vận chuyển/buôn bán trái phép chúng, đối tượng đó sẽ bị xử lý cho cả hai hành vi vi phạm.
- Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt áp dụng đối với một hành vi vi phạm của cá nhân. Trong trường hợp cá nhân thực hiện nhiều hành vi quảng cáo bán ĐVHD trái phép (ví dụ: đăng tải nhiều bài đăng quảng cáo bán ĐVHD trên mạng xã hội, vừa quảng cáo ĐVHD trên thực đơn, vừa quảng cáo trên biển hiệu và trên mạng xã hội trong phạm vi thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính), mức xử phạt sẽ bằng số tiền xử phạt cho mỗi hành vi nhân với số lượng hành vi vi phạm, miễn là tổng mức xử phạt thấp hơn hoặc bằng mức tối đa được xử phạt trong lĩnh vực có liên quan.

Ví dụ:

- Quảng cáo bán mật gấu, rượu rắn, chim cảnh trên biển hiệu;
- Quảng cáo bán tê tê, cây hương, don, dúi, trĩ đỏ trên thực đơn;
- Quảng cáo bán rùa, rồng xanh nam mỹ trên Facebook;
- Quảng cáo bán sừng tê giác và cao hổ cốt tại các cơ sở kinh doanh y dược cổ truyền.



STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.1.1	<ul style="list-style-type: none"> • Loài ĐVHD thuộc Phụ lục III Luật Đầu tư (bao gồm loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I và động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB • Loài Phụ lục I CITES 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Đầu tư: Điều 6, Phụ lục III • Luật Quảng cáo: Điều 7 và 8 • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 26 • Nghị định 37 • Nghị định 38/2021: Điều 33 	<p>Lưu ý: Tất cả các loài được liệt kê tại mục này đều là hàng cấm (hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh) theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản có liên quan, do đó, việc quảng cáo chúng cũng bị cấm.</p> <p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu đến 100 triệu đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định 38/2021 về hành vi quảng cáo hàng cấm. <p>Lưu ý: Hàng hóa, dịch vụ cấm đầu tư, kinh doanh cũng là "sản phẩm, hàng hóa dịch vụ cấm quảng cáo". Tuy nhiên, khi phát hiện vi phạm liên quan đến ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm (hàng hóa, dịch vụ cấm đầu tư, kinh doanh), cần áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33. Điểm đ khoản 1 Điều 33 chỉ áp dụng với các loại "sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác" trừ các trường hợp đã nêu tại điểm a khoản 2 Điều 33.</p> <p>Trên thực tế, đối với các đối tượng quảng cáo bán ĐVHD là "hàng cấm" trên Internet, một số cơ quan chức năng hiện đang áp dụng quy định tại Điều 101 hoặc 102 Nghị định 15/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 14/2022/NĐ-CP). Tuy nhiên, Nghị định 38/2021 do Chính phủ ban hành sau Nghị định 15/2020/NĐ-CP và do đó cần được ưu tiên áp dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, căn cứ vào loài và số lượng cá thể/khối lượng/giá trị của ĐVHD bị tịch thu (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. <p>❖ Nếu không phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu đến 100 triệu đồng theo Điều 33 Nghị định 38/2021 về hành vi quảng cáo hàng cấm. • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.
5.1.2	<p>Động vật rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Loài Nhóm IIB ND84 • Loài Phụ lục II, III CITES • Loài động vật rừng thông thường • Loài động vật hoang dã trên cạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Lâm nghiệp: Điều 9 khoản 6 • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 35: Điều 6 (khoản 4a) và Điều 16 (khoản 4d) 	<p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD không có giấy tờ hợp pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng theo Điều 16 Nghị định 35 về hành vi quảng cáo trái phép. • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, dựa trên số lượng cá thể/khối lượng/giá trị của động vật bị tịch thu (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. <p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD có giấy tờ hợp pháp: Không vi phạm.</p> <p>❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: Giáo dục pháp luật và yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.</p>

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.1.3	Loài thủy sản: <ul style="list-style-type: none"> • Loài Phụ lục II CITES • Loài Nhóm II NĐ37 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 06 Chương 3 • Nghị định 26 • Nghị định 37 	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Nếu phát hiện ĐVHD không có giấy tờ hợp pháp: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, dựa trên giá trị và khối lượng của ĐVHD bị tịch thu (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. ❖ Nếu phát hiện ĐVHD có giấy tờ hợp pháp: Không vi phạm. ❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: Giáo dục pháp luật và yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.
5.1.4	Các loài thủy sản thông thường	Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6)	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Nếu phát hiện ĐVHD không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính cho hành vi mua bán, sơ chế, bảo quản thủy sản không rõ nguồn gốc xuất xứ (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. ❖ Nếu phát hiện ĐVHD mà có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ: Không vi phạm. ❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: Không vi phạm.

Ví dụ: Phòng cảnh sát môi trường tỉnh X phát hiện Nhà hàng A quảng cáo một món ăn có tên “thịt vích” cùng hình ảnh của vích (*Chelonia mydas*) trong thực đơn. Khi kiểm tra nhà hàng, cơ quan chức năng không phát hiện thấy cá thể vích hay ĐVHD khác. Tuy nhiên, vích là loài Phụ lục I CITES và là hàng hóa cấm đầu tư, kinh doanh theo quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư. Chủ sở hữu Nhà hàng A có thể bị phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với cá nhân theo **Điều 33 Nghị định 38/2021** và bị yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.



5.2. HÀNH VI SĂN, BẮT, GIẾT, VẬN CHUYỂN, BUÔN BÁN, NUÔI, NHÓT, TÀNG TRỮ, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, CHẾ BIẾN TRÁI PHÉP CÁ THỂ, BỘ PHẬN CƠ THỂ KHÔNG THỂ TÁCH RỜI SỰ SỐNG/BỘ PHẬN CƠ THỂ, SẢN PHẨM CỦA ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Săn, bắt (hoặc khai thác) ĐVHD trái phép có thể được hiểu là hành vi sử dụng vũ khí, thiết bị, công cụ săn bắn, bẫy, bắt hoặc biện pháp khác để có được một hoặc nhiều cá thể ĐVHD mà không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Giết ĐVHD trái phép có thể được hiểu là hành vi sử dụng các biện pháp tác động để cố ý gây ra cái chết của một hoặc nhiều cá thể ĐVHD mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Nuôi, nhốt ĐVHD trái phép có thể được hiểu là hành vi lưu giữ một hoặc nhiều cá thể ĐVHD (còn sống) vì bất cứ mục đích gì mà không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.

Tàng trữ ĐVHD trái phép thường được hiểu là việc cất giữ cá thể động vật chết, bộ phận và sản phẩm của ĐVHD mà không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không nhất thiết nhằm mục đích buôn bán hay vận chuyển. Hành vi tàng trữ ĐVHD trái phép chỉ được hiểu là tàng trữ cá thể đã chết/bộ phận cơ thể/sản phẩm của ĐVHD bởi việc tàng trữ cá thể còn sống là hành vi nuôi nhốt ĐVHD được giải thích ở trên.

Lưu ý:

- Đối với hành vi tàng trữ có từ trước ngày 01/01/2018 thì **không bị truy cứu trách nhiệm hình sự**, trừ trường hợp tàng trữ nhằm mục đích buôn bán, thu lợi bất chính (được hiểu là buôn bán trái phép). Trong trường hợp này, đối tượng cần bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính theo các quy định có liên quan. Trường hợp tang vật vi phạm là loài NĐ64 thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như vi phạm đối với loài Nhóm IB NĐ84 nếu là động vật rừng (Nghị quyết 05 và Nghị định 35) và xử phạt vi phạm hành chính như vi phạm đối với loài Nhóm I NĐ 37 nếu là loài thủy sản (Nghị định 38/2024).
- Hành vi tàng trữ lâm sản trái pháp luật có tang vật là động vật còn sống sẽ bị xử phạt về hành vi nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật (Nghị định 35).
- Hành vi nấu cao hổ, cao khỉ và cao ĐVHD khác hoặc sơ chế, chế biến, bảo quản trái phép cá thể ĐVHD đã chết, bộ phận, sản phẩm của chúng cũng có được coi là hành vi “tàng trữ” trái phép.

Vận chuyển ĐVHD trái phép có thể được hiểu là hành vi chuyển dịch cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận hoặc sản phẩm của một hoặc nhiều cá thể ĐVHD từ nơi này đến nơi khác bất kể cách thức, công cụ, phương tiện, mục đích (bao gồm cả hoạt động vận chuyển trái phép qua biên giới) mà không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Xuất khẩu ĐVHD trái phép được hiểu là việc ĐVHD được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Điều 28 Luật Thương mại).

Nhập khẩu ĐVHD trái phép được hiểu là việc ĐVHD được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Điều 28 Luật Thương mại).

Buôn bán ĐVHD trái phép có thể được hiểu là hành vi trao đổi cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận hoặc sản phẩm của ĐVHD để thu lợi nhuận hoặc các lợi ích bất chính khác mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Các hành vi nuôi, nhốt, tàng trữ, vận chuyển được thực hiện nhằm mục đích thu lợi bất chính cũng bị coi là buôn bán trái phép.

Lưu giữ, thu gom, bảo quản ĐVHD trái phép là việc tập trung ĐVHD (còn sống, đã chết hoặc cả hai trường hợp) từ nhiều nguồn khác nhau tại một địa điểm để trông nom mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tùy từng trường hợp, các hành vi này có thể bị xử lý như hành vi tàng trữ

hoặc nuôi, nhốt ĐVHD trái phép.

Sơ chế, chế biến trái phép động vật, sản phẩm động vật là việc làm sạch, pha lóc, phân loại, đông lạnh, ướp muối, hun khói, làm khô, bao gói hoặc áp dụng phương pháp chế biến khác để sử dụng ngay hoặc làm nguyên liệu chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc dùng cho mục đích khác mà không đáp ứng quy định của pháp luật hoặc không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Điều 3 Luật Thú y). Tùy từng trường hợp, các hành vi này có thể bị xử lý như hành vi tàng trữ hoặc buôn bán ĐVHD trái phép.

Ví dụ:

- Phát hiện thợ săn cùng công cụ, phương tiện phục vụ săn bắt và tang vật là các cá thể voọc chết hoặc bị thương trong khu vực vườn quốc gia;
- Nuôi, nhốt trái phép một (một số) cá thể rái cá, rùa, cu li hoặc tắc kè hoa làm cảnh.
- Giết trái phép một cá thể gấu (dù cá thể gấu này đã hoặc chưa được đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền);
- Vận chuyển trái phép sừng tê giác; các cá thể vẹt;...
- Buôn bán trái phép xương và thịt ĐVHD (xương hổ, thịt tê tê, thịt cây, xương đầu cheo cheo...);
- Tàng trữ hoặc trưng bày trái phép tiêu bản ĐVHD (rùa biển, hổ, công,...)

Lưu ý: Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt đối với cá nhân.



STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.2.1	Loài NĐ64		
a)	Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160 Nghị định 64 BLHS: Điều 244 (khoản 1, 2, 3 và 4) BLTTHS: Điều 106 Nghị quyết 05: Điều 4 Nghị quyết 04: Điều 6 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu đối với cá thể (sống hoặc chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống. Tịch thu tang vật.
b)	Sản phẩm <i>Lưu ý: Theo định nghĩa trong Luật Thú y, Nghị quyết 05 và Thông tư 29, sản phẩm của ĐVHD bao gồm cả các bộ phận của ĐVHD (trừ bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống).</i>	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160 Nghị định 64 BLHS: Điều 244 (khoản 1 và 4) BLTTHS: Điều 106 Nghị quyết 05: Điều 4 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 Điều 244 BLHS đối với sản phẩm bất kể khối lượng, số lượng sản phẩm bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
5.2.2	<p>Voi và tê giác</p> <p><i>Lưu ý: Điều 244 BLHS có quy định riêng về xử lý các hành vi vi phạm hình sự liên quan đến cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của voi, tê giác và ngà voi, sừng tê giác mà không phụ thuộc vào tên khoa học cụ thể của loài voi và tê giác.</i></p> <p><i>Vi phạm liên quan đến các sản phẩm khác của voi và tê giác mà không phải là ngà voi hay sừng tê giác (ví dụ: lông đuôi voi) không đề cập tại Mục này sẽ áp dụng quy định xử lý vi phạm liên quan đến sản phẩm của Loài NĐ64 hoặc Phụ lục I CITES/Nhóm IB NĐ 84 tùy thuộc vào mức độ bảo vệ của loài voi/tê giác bị xâm hại. Cũng cần lưu ý, trong mọi trường hợp vi phạm liên quan đến voi châu phi, tê giác trắng và tê giác đen, theo hướng dẫn tại CITES, cần áp dụng quy định xử phạt như đối với loài thuộc Phụ lục I CITES bất kể quốc gia phân bố của quần thể voi/tê giác có tang vật bị tịch thu.</i></p> <p><i>Nội dung tại mục này không áp dụng trong việc xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến ngà voi, sừng tê giác của những loài đã tuyệt chủng và không nằm trong các danh mục bảo vệ của pháp luật Việt Nam hoặc quốc tế như chi voi Ma mút (Mammuthus spp.).</i></p>		
a)	Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của voi và tê giác.	<ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 160 Nghị định 64 Nghị định 06 Nghị định 84 BLHS: Điều 244 (khoản 2, 3 và 4) BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể voi hoặc tê giác bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
b)	Ngà voi từ 2 kg trở lên; Sừng tê giác từ 0,05 kg trở lên; Ngà voi dưới 2 kg/sừng tê giác dưới 0,05 kg nhưng đối tượng đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án về một trong các hành vi theo quy định tại Điều 244 BLHS và chưa được xóa án tích.	<ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 160 Nghị định 64 Nghị định 06 Nghị định 84 BLHS: Điều 244 (khoản 1, 2, 3 và 4) BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào khối lượng tang vật bị tịch thu. Tịch thu tang vật.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
c)	<p>Ngà voi dưới 2 kg; Sừng tê giác dưới 0,05 kg. <i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 160 • Nghị định 64 • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 35: Điều 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 180 triệu đến 360 triệu đồng theo Điều 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào khối lượng tang vật bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
5.2.3	<p>Loài Phụ lục I CITES/Loài Nhóm IB NĐ84 <i>Lưu ý: Hành vi vi phạm đối với loài Phụ lục I CITES hoặc loài Nhóm IB NĐ84 nhưng đồng thời là loài NĐ64, thì áp dụng xử lý như loài NĐ64 (khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</i></p>		
a)	<p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết) hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng và động vật thủy sản với số lượng tính theo cá thể loài bị vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Từ 3 cá thể lớp thú; • Từ 7 cá thể lớp chim, bò sát; • Từ 10 cá thể động vật lớp khác; hoặc <p>(2) Vi phạm với số lượng cá thể dưới mức quy định trên, nhưng đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị kết án vì một hành vi quy định tại Điều 244 BLHS, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Luật Đầu tư • Nghị định 06 • Nghị định 84 • BLHS: Điều 244 (khoản 1,2,3 và 4) • Nghị quyết 05 • BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. <p><i>Lưu ý: Trường hợp trong cùng một vụ việc, nếu thu giữ được nhiều loài động vật có cả lớp thú, lớp chim, lớp bò sát và lớp khác nhưng chưa đủ số lượng theo từng lớp quy định tại Điều 244 BLHS thì không truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi vi phạm (Điều 6 Nghị quyết 05).</i></p>
b)	<p>(1) Sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; hoặc</p> <p>(2) Sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị dưới 100 triệu đồng nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc • Đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án vì tội này và các tội có liên quan nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. 	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 06 • Nghị định 84 • BLHS: Điều 190 và 191 • BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 190 và 191 BLHS căn cứ vào giá trị sản phẩm ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.



STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
c)	<p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1-2 cá thể lớp thú; • 1-6 cá thể lớp chim/bò sát; • 1-9 cá thể động vật lớp khác; hoặc <p>(2) Sản phẩm của động vật rừng mà giá trị dưới 100 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng;</p> <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 35: Điều 6 (khoản 3) • Nghị định 35: Điều 21, 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 10 triệu đến 400 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị của sản phẩm hoặc số lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
d)	<p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật thủy sản mà thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1-2 cá thể lớp thú; • 1-6 cá thể lớp chim/bò sát; • 1-9 cá thể động vật lớp khác. <p>(2) Sản phẩm của động vật thủy sản mà giá trị dưới 100 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng;</p> <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Luật Thủy sản • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 37 • Nghị định 38/2024: Điều 8 (khoản 3), Điều 19, Điều 41 (khoản 2) và Điều 42 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 20 triệu đến 200 triệu đồng theo khoản 3 Điều 8 và khoản 2 Điều 41 Nghị định 38/2024 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
5.2.4	<p>Loài Phụ lục II CITES/Loài Nhóm IIB NĐ84 (Trừ trường hợp khai thác loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES mà đồng thời là loài Nhóm I, II NĐ 37 sẽ áp dụng nội dung tương ứng tại Mục 5.2.5.a và 5.2.6.a)</p> <p><i>Lưu ý: Hành vi vi phạm đối với loài Phụ lục II CITES hoặc Loài Nhóm IIB NĐ84 nhưng đồng thời là loài NĐ64, thì áp dụng xử lý như loài NĐ64.</i></p>		
a)	<p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên; hoặc</p> <p>(2) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị dưới 150 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho một trong các hành vi quy định tại Điều 234 BLHS và chưa được xóa án tích; hoặc • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 06 • BLHS: Điều 234 • Nghị quyết 05: Điều 2 (khoản 1), Điều 4 • BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
b)	Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng . <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i>	<ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 06 Nghị định 84 Nghị định 35: Điều 6 (khoản 3), Điều 21, 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
c)	Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật thủy sản có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng . <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i>	<ul style="list-style-type: none"> CITES Luật Thủy sản Nghị định 37 Nghị định 38/2024: Điều 8 (khoản 2), Điều 19, Điều 41 (khoản 1) và Điều 42 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 10 triệu đến 150 triệu theo Điều 8 và Điều 41 Nghị định 38/2024 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
5.2.5	Loài thủy sản Nhóm I ND37 còn sống hoặc đã chết, sản phẩm, bộ phận của loài này. <i>Lưu ý: Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm I ND37 đồng thời là loài Phụ lục I CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài Phụ lục I CITES.</i>		
a.1	Với hành vi khai thác trái phép (1) Gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản từ 100 triệu đồng trở lên; hoặc (2) Cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị từ 50 triệu đồng ; hoặc (3) Thiệt hại nguồn lợi thủy sản dưới 100 triệu đồng và cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị dưới 50 triệu đồng , nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án về tội này nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.	<ul style="list-style-type: none"> CITES Luật Đầu tư Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) Nghị định 26 Nghị định 37 BLHS: Điều 242 Nghị quyết 04 BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 242 BLHS căn cứ vào giá trị thiệt hại nguồn lợi thủy sản và giá trị bằng tiền của ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
a.2	Với hành vi khai thác trái phép Thiệt hại nguồn lợi thủy sản dưới 100 triệu đồng và cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị dưới 50 triệu đồng <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i>	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) Nghị định 26 Nghị định 37 Nghị định 38/2024: Điều 8 (Khoản 3) 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 20 triệu đến 200 triệu đồng theo Điều 8 Nghị định 38/2024 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
b.1	<p>Với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép (Trừ trường hợp loài thủy sản Nhóm I NĐ 37 đồng thời là loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES sẽ áp dụng quy định tại Mục 5.2.4)</p> <p>(1) Cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị từ 100 triệu đồng; hoặc</p> <p>(2) Cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị dưới 100 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc • Đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án về tội này và các tội có liên quan nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. 	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Luật Đầu tư • Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) • Nghị định 26 • Nghị định 37 • BLHS: Điều 190 và Điều 191 • BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 190 hoặc 191 BLHS căn cứ vào hành vi và giá trị sản phẩm ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
b.2	<p>Với hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép (Trừ trường hợp loài thủy sản Nhóm I NĐ 37 đồng thời là loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES sẽ áp dụng quy định tại Mục 5.2.4)</p> <p>Cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản mà giá trị dưới 100 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng. (Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) • Nghị định 26 • Nghị định 37 • Nghị định 38/2024: Điều 19, Điều 41 (khoản 2) và Điều 42 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 20 triệu đến 200 triệu đồng theo Điều 41 Nghị định 38/2024 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.



STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.2.6	<p>Loài thủy sản Nhóm II ND37 còn sống hoặc đã chết, sản phẩm, bộ phận của loài này</p> <p><i>Lưu ý: Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm II ND37 đồng thời là loài Phụ lục II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài Phụ lục II CITES (Trừ trường hợp khai thác trái phép thực hiện theo quy định tại Mục 5.2.6.a).</i></p>		
a.1	<p>Với hành vi khai thác trái phép</p> <p>(1) Gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản từ 100 triệu đồng trở lên; hoặc</p> <p>(2) Cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị từ 50 triệu đồng; hoặc</p> <p>(3) Thiệt hại nguồn lợi thủy sản dưới 100 triệu đồng và cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị dưới 50 triệu đồng, nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án về tội này nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Luật Đầu tư • Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) • Nghị định 26 • Nghị định 37 • BLHS: Điều 242 • Nghị quyết 04 • BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 242 BLHS căn cứ vào giá trị thiệt hại nguồn lợi thủy sản và giá trị bằng tiền của ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
a.2	<p>Với hành vi khai thác trái phép</p> <p>Thiệt hại nguồn lợi thủy sản dưới 100 triệu đồng và cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị dưới 50 triệu đồng</p> <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) • Nghị định 26 • Nghị định 37 • Nghị định 38/2024: Điều 8 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 10 triệu đến 150 triệu đồng theo Điều 8 Nghị định 38/2024 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
b)	<p>Với hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép (Trừ trường hợp loài thủy sản Nhóm II ND 37 đồng thời là loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES sẽ áp dụng quy định tại Mục 5.2.4)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 26 • Nghị định 37 • Nghị định 38/2024: Điều 8 (khoản 2), • Điều 19, Điều 41 (khoản 1), Điều 42 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 10 triệu đến 150 triệu đồng theo Điều 8 và 41 Nghị định 38/2024 căn cứ vào khối lượng thủy sản bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
5.2.7	<p>Các loài động vật rừng thông thường</p>		
a)	<p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị từ 300 triệu đồng;</p> <p>(2) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị dưới 300 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điều 234 BLHS chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; hoặc • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) • Nghị định 06 • Nghị định 84 • BLHS: Điều 234 • Nghị quyết 05: Điều 2 (khoản 2) • BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
b)	Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng . <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i>	<ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) Nghị định 06 Nghị định 84 Nghị định 35: Điều 21, 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
5.2.8	Các loài động vật rừng và thủy sản thuộc Phụ lục III CITES (Trừ trường hợp khai thác loài thủy sản thuộc Phụ lục III CITES mà đồng thời là loài Nhóm I, II NĐ 37 sẽ áp dụng nội dung tương ứng tại Mục 5.2.5.a và 5.2.6.a)		
a)	(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 300 triệu đồng ; hoặc (2) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị dưới 300 triệu đồng , nhưng: <ul style="list-style-type: none"> Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điều 234 BLHS chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; hoặc Thu lợi bất chính từ ĐVHD từ 50 triệu đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> BLHS: Điều 234 Nghị quyết 05: Điều 2 (khoản 2) và Điều 4 BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
b)	Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng . <i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i>	<ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) Nghị định 35: Điều 6 (Khoản 4a), 21, 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
c)	Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật thủy sản có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng . <i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i>	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 Nghị định 37 Nghị định 38/2024: Điều 41 (khoản 3) 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 10 triệu đến 60 triệu đồng theo quy định tại Điều 41 Nghị định 38/2024 tùy khối lượng thủy sản bị tịch thu tương tự như vi phạm đối với loài thủy sản Nhóm II NĐ 37.
5.2.9	Các loài thủy sản thông thường Trong trường hợp thu gom, mua bán, sơ chế, bảo quản, vận chuyển thủy sản có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp hoặc loài thủy sản không có tên trong Danh mục thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam hoặc không có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật.	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 Nghị định 37 Nghị định 38/2024: Điều 41 (khoản 3) 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 40 triệu đồng theo quy định tại Điều 41 Nghị định 38/2024 bất kể số lượng, khối lượng, giá trị ĐVHD.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.2.10	Các loài ĐVHD trên cạn khác	<ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) Nghị định 06 Nghị định 84 Nghị định 35: Điều 6 (khoản 4a), 21, 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi nhuận bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy.

Ví dụ 1: Cơ quan chức năng phát hiện một đối tượng vận chuyển trái phép 3 cá thể rái cá còn sống. Kết luận giám định chỉ ra đây là rái cá vuốt bé (*Aonyx cinereus*), loài **NĐ64** đồng thời là loài **Phụ lục I CITES** và loài **Nhóm IB NĐ84**. Xét theo mức độ ưu tiên xử lý, hành vi vi phạm đối với loài này được coi là hành vi vi phạm đối với loài **NĐ64**. Do vậy, với số lượng 3 cá thể thuộc lớp thú của loài **NĐ64**, hành vi vận chuyển trái phép 3 cá thể rái cá của đối tượng đã thỏa mãn dấu hiệu định tội, định khung tại **điểm a khoản 2 Điều 244 BLHS** với khung hình phạt từ 5 năm đến 10 năm tù đối với cá nhân vi phạm.

Ví dụ 2: Cơ quan chức năng tỉnh X phát hiện một đối tượng đang trên đường vận chuyển trái phép một số lượng lớn chim di cư không nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật. Hội đồng định giá tỉnh X xác định số chim trên có giá trị là 365.000.000 đồng. Các loài chim di cư này được xác định là loài ĐVHD trên cạn khác theo quy định tại **khoản 29 Điều 3 Nghị định 06**. Xét giá trị tang vật là 365.000.000 đồng, hành vi vi phạm của đối tượng có thể bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại **khoản 12 Điều 22 Nghị định 35** về vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Ngoài ra, cơ quan có thẩm quyền cũng có thể áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc đối tượng nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ theo quy định tại **Điều 22 Nghị định 35**.



5.3. HÀNH VI VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN LOÀI NGOẠI LAI VÀ LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

Hiện nay, hoạt động nuôi nhốt, buôn bán, vận chuyển các loài ĐVHD không phải là loài bản địa của Việt Nam (loài ngoại lai) đang diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nguy cơ gây ảnh hưởng xấu tới các loài bản địa và hệ sinh thái của Việt Nam. Các loài ngoại lai bị buôn bán có thể nằm trong Phụ lục CITES, Danh mục loài ngoại lai xâm hại hoặc không thuộc bất kì danh mục nào.

Hướng dẫn dưới đây áp dụng trong trường hợp xử lý vi phạm với loài ngoại lai và loài ngoại lai xâm hại.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.3.1	Loài ngoại lai thuộc Phụ lục I, II, III CITES: Áp dụng quy định tại mục 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.2.8 đối với các loài ĐVHD thuộc Phụ lục I, II, III CITES để xử lý.		
5.3.2	Loài ngoại lai không nằm trong các Phụ lục CITES và không phải là loài ngoại lai xâm hại: Áp dụng quy định tại mục 5.2.10 để xử lý.		
5.3.3	Loài ngoại lai xâm hại (Bao gồm loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại).		
a)	(1) Nhập khẩu trái phép: <ul style="list-style-type: none"> Loài ngoại lai xâm hại có giá trị từ 250 triệu đồng trở lên; hoặc Loài ngoại lai xâm hại có giá trị dưới 250 triệu đồng trong trường hợp đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm; hoặc (2) Phát tán (nuôi, lưu giữ, vận chuyển) loài ngoại lai xâm hại gây thiệt hại về tài sản từ 150 triệu đồng trở lên .	BLHS: Điều 246	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 246 BLHS căn cứ vào giá trị tang vật. Tịch thu tang vật.
b)	<ul style="list-style-type: none"> Nhập khẩu trái phép loài ngoại lai xâm hại có giá trị dưới 250 triệu đồng; hoặc Nuôi, lưu giữ, vận chuyển loài ngoại lai xâm hại mà không gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại về tài sản dưới 150 triệu đồng trong hoặc ngoài phạm vi khu bảo tồn. <p><i>Lưu ý: Chỉ áp dụng với trường hợp đối tượng vi phạm lần đầu.</i></p>	Nghị định 45: Điều 51	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 1 tỷ đồng theo quy định tại Điều 51 Nghị định 45 tùy thuộc vào giá trị thiệt hại và/hoặc vi phạm xảy ra ngoài/trong khu bảo tồn. Tịch thu, buộc tiêu hủy hoặc buộc tái xuất loài ngoại lai xâm hại.

Ví dụ: Cơ quan chức năng phát hiện một đối tượng đang bán một số cá thể rùa tai đỏ trước cổng chùa X của tỉnh Y để phục vụ người dân và Phật tử phóng sinh. Rùa tai đỏ (*Trachemys scripta*) được xác định là loài ngoại lai xâm hại theo quy định tại **Thông tư 35**. Trong trường hợp này, cơ quan chức năng cần ngay lập tức tịch thu, tiêu hủy các cá thể rùa tai đỏ và xem xét xử phạt vi phạm hành chính đối tượng có hành vi vi phạm **từ 5 triệu đến 10 triệu đồng** theo quy định tại **Điều 51 Nghị định 45** về hành vi lưu giữ/nuôi loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn vì mục đích thương mại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại.

5.4. HÀNH VI VI PHẠM VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ QUẢN LÝ

❖ *Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật rừng bao gồm:*

(1) *Vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;*

(2) *Không xuất trình được hồ sơ lâm sản tại thời điểm phương tiện vận chuyển ĐVHD bị kiểm tra hoặc hồ sơ lâm sản không đúng với quy định pháp luật (áp dụng với người điều khiển phương tiện, chủ ĐVHD);*

(3) *Chế biến, mua bán ĐVHD không lập sổ theo dõi, lập sổ không đúng mẫu theo quy định; không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ vào sổ nhập, xuất lâm sản (áp dụng đối với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);*

(4) *Không đăng ký mã số cơ sở nuôi theo quy định của pháp luật (áp dụng với chủ cơ sở nuôi loài nguy cấp, quý, hiếm);*

(5) *Không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi; không thông báo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật khi đưa động vật rừng thông thường hoặc ĐVHD trên cạn khác về cơ sở nuôi (áp dụng với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);*

❖ *Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật thủy sản bao gồm:*

(1) *Nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi trồng (đối với loài thuộc Phụ lục CITES); hoặc không được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm khác)*

(2) *Không ghi chép, ghi không đầy đủ hoặc không đúng thông tin vào sổ theo dõi nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.*

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.4.1	Động vật rừng (loài Phụ lục I, II, III CITES và Nhóm IB, IIB NĐ84, động vật rừng thông thường, loài ĐVHD trên cạn khác) <i>Lưu ý: Quy định này áp dụng đối với cả loài NĐ64 là động vật rừng theo nguyên tắc quy định tại Điều 6 Nghị định 35.</i>	Nghị định 35: Điều 24	Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đến 10 triệu đồng.
5.4.2	Loài thủy sản (loài Phụ lục I, II CITES và Nhóm I, II NĐ37) <i>Lưu ý: Quy định này áp dụng đối với cả loài NĐ 64 theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định 38/2024</i>	Nghị định 38/2024: Điều 19	Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 15 triệu đồng.

5.5. HÀNH VI VI PHẠM VỀ KIỂM DỊCH, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐVHD thuộc tất cả các nhóm loài, bao gồm cả động vật rừng và động vật thủy sản về cơ bản đều phải thực hiện việc kiểm dịch khi vận chuyển theo quy định tại Nghị định 90.

Trong quá trình hoạt động, tùy quy mô, mức độ xả thải, các cơ sở nuôi, kinh doanh ĐVHD còn phải đáp ứng các yêu cầu về môi trường như đăng ký môi trường, giấy phép môi trường hoặc thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường. Các yêu cầu về môi trường và xử lý vi phạm hành chính được hướng dẫn tại Nghị định 08 và Nghị định 45.

Lưu ý:

- Miễn kiểm dịch đối với ĐVHD trong trường hợp (i) vận chuyển trong nội bộ tỉnh, (ii) sản phẩm động vật thủy sản đã qua chế biến dùng làm thực phẩm nhập khẩu mang theo người để tiêu dùng cá nhân (không quá 05 kg), (iii) động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu thuộc diện ngoại giao, (iv) động vật rừng sử dụng cho mục đích An ninh, Quốc phòng trong trường hợp khẩn cấp, (v) hàng thủ công mỹ nghệ chế tác từ sản phẩm của động vật rừng, (vi) động vật, sản phẩm động vật rừng xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy chế ngoại giao (Tham khảo Thông tư 25 BNNPTNT và Thông tư 26/2016).
- Miễn đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh; Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; hoặc phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày, khí thải dưới 50 m³/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; và các dự án đầu tư, cơ sở được quy định tại Phụ lục XVI Nghị định 08.

Các quy định xử lý vi phạm liên quan đến kiểm dịch được áp dụng trong hoạt động vận chuyển ĐVHD ra ngoài tỉnh và xuất/nhập khẩu ĐVHD. Các hành vi vi phạm tiêu biểu như: trốn tránh việc kiểm dịch; đăng ký kiểm dịch không trung thực; không đăng ký kiểm dịch; không có Giấy chứng nhận kiểm dịch; sử dụng Giấy chứng nhận kiểm dịch không phù hợp với lô hàng; đánh tráo, thay đổi số lượng khối lượng động vật đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận kiểm dịch; tự ý tháo dỡ niêm phong phương tiện vận chuyển sản phẩm ĐVHD đã đánh dấu; tự ý thay đổi phương tiện vận chuyển...

Các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường có thể bị xử phạt như:

- Liên quan đến báo cáo đánh giá tác động môi trường: Không có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường; không công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường; không điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định; không thực hiện nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định; không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải.
- Liên quan đến giấy phép môi trường: Không báo cáo cơ quan cấp giấy phép để được xem xét, giải quyết trong trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp; nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường không đúng thời hạn; không công khai giấy phép môi trường; thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ một trong các nội dung giấy phép môi trường; không rà soát công trình,

thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc trong trường hợp có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm theo quy định; không thực hiện việc cấp đổi, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định; không thực hiện nội dung của giấy phép môi trường; không có giấy phép môi trường được cấp lại theo quy định; không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

- Liên quan đến thực hiện đăng ký môi trường: Không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết hoặc phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận; nộp đăng ký môi trường không đúng thời hạn theo quy định; không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở; không đăng ký môi trường lại theo quy định;

STT	Hành vi vi phạm	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.5.1	Vi phạm các quy định về kiểm dịch động vật		
a)	Trong hoạt động vận chuyển ra ngoài tỉnh	Nghị định 90: Điều 10, 11, 12 và 17	<ul style="list-style-type: none"> • Phạt tiền từ 500 nghìn đến 8 triệu đồng tùy theo hành vi vi phạm. • Tịch thu Giấy chứng nhận kiểm dịch và/hoặc các hình thức xử phạt tương ứng với từng trường hợp cụ thể.
b)	Trong hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam	Nghị định 90: Điều 13, 14, 15, 16, 18 và 19	<ul style="list-style-type: none"> • Phạt tiền từ 3 triệu đến 60 triệu đồng tùy theo hành vi theo quy định tại Điều 13, 14, 15, 16, 18 và 19 Nghị định 90. • Tịch thu Giấy chứng nhận kiểm dịch và/hoặc các hình thức xử phạt tương ứng với từng trường hợp cụ thể.
5.5.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường (bao gồm cả động vật rừng và thủy sản)	Nghị định 45: Điều 9, 10, 11, 13 và 14	Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500 nghìn đến 1 tỷ đồng theo quy định tại Điều 9, 10, 11, 13 và 14 Nghị định 45 và có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả khác với từng trường hợp cụ thể.

5.6. HÀNH VI VI PHẠM CỦA CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống các loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển.

Có 6 loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (theo Thông tư 25), trong đó có 2 hình thức liên quan trực tiếp tới ĐVHD là:

1. Cơ sở nuôi, trồng loài NĐ64.
2. Cơ sở cứu hộ loài hoang dã.

STT	Hành vi vi phạm	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.6.1	Giết, nuôi, nhốt, tàng trữ, buôn bán và vận chuyển trái phép cá thể ĐVHD và vận chuyển, buôn bán, tàng trữ trái phép bộ phận cơ thể và sản phẩm của ĐVHD tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.	<ul style="list-style-type: none"> • BLHS: Điều 190, 191, 234 và 244 • Nghị định 35: Điều 21, 22 và 23 • Nghị định 38/2024: Điều 41 	Xử lý theo các hình phạt liệt kê tại mục 5.2 cho từng loại vi phạm.
5.6.2	Không báo cáo tình trạng các cá thể loài NĐ64.	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Đa dạng sinh học: Điều 43 (điểm d khoản 2) • Nghị định 45: Điều 50 (khoản 1) 	Xử phạt theo hình thức cảnh cáo tại Điều 50 Nghị định 45 .
5.6.3	Không đăng ký, khai báo nguồn gốc hoặc lập hồ sơ theo dõi các cá thể loài NĐ64.	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Đa dạng sinh học: Điều 43 (điểm b khoản 2) • Nghị định 45: Điều 50 (khoản 3) 	Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đến 1 triệu đồng theo Điều 50 Nghị định 45 .
5.6.4	Thực hiện không đúng một trong các nội dung đã được phê duyệt tại Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ban hành kèm theo giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm: điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng; nguồn nhân lực; nguồn lực tài chính; thực hiện các quy trình về: nuôi dưỡng, chăm sóc loài; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền).	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Đa dạng sinh học: Điều 42 (khoản 2), Điều 43 (khoản 2) • Nghị định 45: Điều 50 (khoản 4) 	Xử phạt vi phạm hành chính từ 2 triệu đến 5 triệu đồng theo Điều 50 Nghị định 45 .
5.6.5	Khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận.	Nghị định 45: Điều 50 (khoản 5)	Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 10 triệu đồng theo Điều 50 Nghị định 45 .
5.6.6	Hoạt động không có giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp (trong trường hợp ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp).	Nghị định 45: Điều 50 (khoản 5)	Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 10 triệu đồng theo Điều 50 Nghị định 45 . Tịch thu ĐVHD.
5.6.7	Không tiến hành hoạt động sau 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.	Nghị định 65: Điều 17 (khoản 4)	Thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

6. XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU HOẶC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO

6.1. QUY TRÌNH XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN VỚI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÀ/HOẶC PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

6.1.1 Hướng dẫn chung:

ĐVHD bị tịch thu hay tự nguyện chuyển giao về bản chất là tài sản công (tài sản thuộc quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý) (khoản 5 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (Luật QLSDTSC)). Do đó, để xử lý loại tài sản này bên cạnh các quy định chuyên ngành về ĐVHD, cần tuân theo các quy định về: (i) trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và (ii) phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân tại Luật QLSDTSC và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định 29 và Thông tư 57).

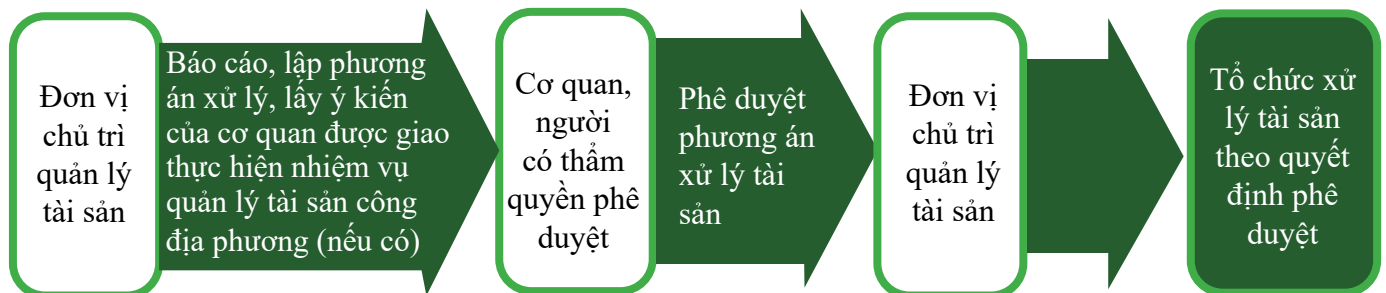
Lưu ý: Hướng dẫn dưới đây **KHÔNG** áp dụng đối với trường hợp bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB NĐ84 được chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ lưu giữ, bảo quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư 57).

Trình tự, thủ tục dưới đây không áp dụng với ĐVHD đã có Quyết định xử lý vật chứng của cơ quan cảnh sát điều tra hoặc viện kiểm sát nhân dân cấp có thẩm quyền. Trong trường hợp ĐVHD được bàn giao theo Quyết định xử lý vật chứng của cơ quan điều tra, viện kiểm sát, cơ quan/đơn vị tiếp nhận tiến hành xử lý ĐVHD theo hình thức ghi trong Quyết định xử lý vật chứng mà **không phải thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân và phê duyệt phương án xử lý tài sản**.

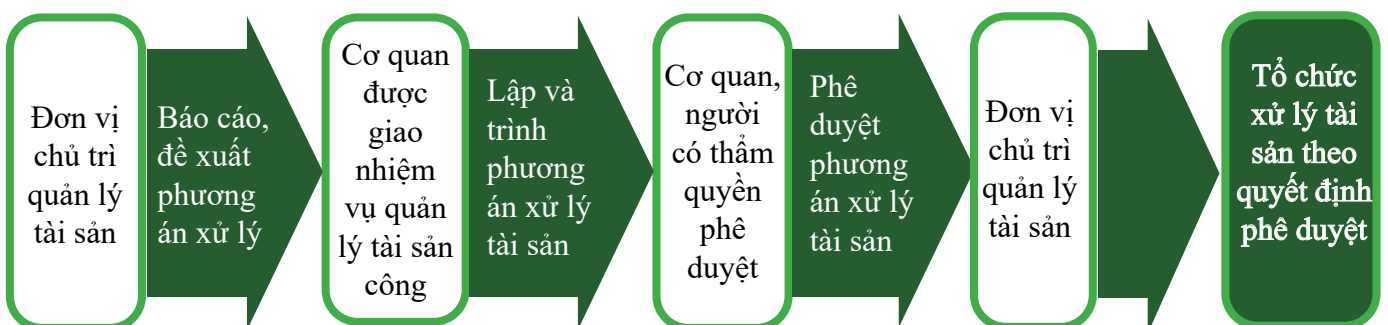
Trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân và xử lý ĐVHD được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Căn cứ vào nguồn gốc ĐVHD là tang vật, vật chứng hay tài sản được tự nguyện chuyển giao, các cơ quan có thể tham khảo cách thức xử lý tài sản theo **một trong các trình tự** sau:

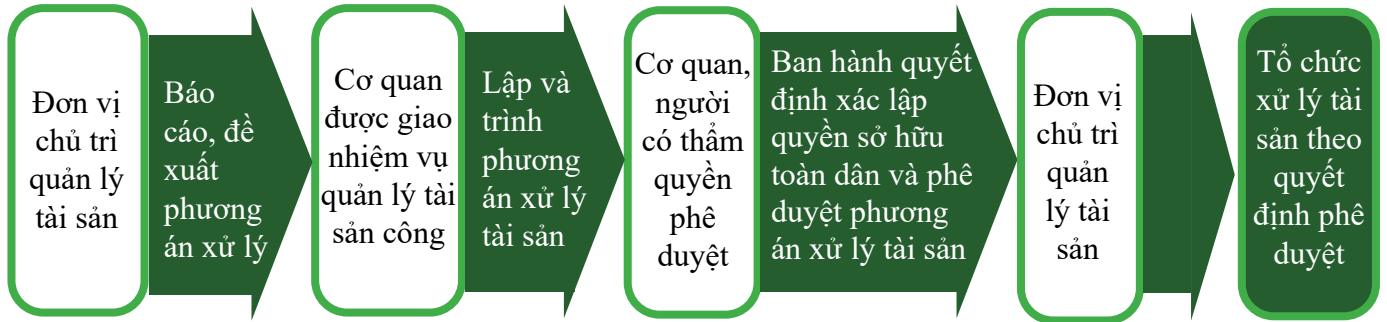
Bảng 1. Quy trình xử lý tang vật vi phạm hành chính



Bảng 2. Quy trình xử lý vật chứng do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát nhân dân các cấp ra quyết định tịch thu (trong trường hợp không có Quyết định xử lý vật chứng)



Bảng 3. Quy trình xử lý ĐVHD được người dân tự nguyện chuyển giao



Lưu ý:

(1) Đối với trường hợp ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính hoặc vật chứng trong vụ án hình sự mà có quyết định tịch thu của người/cơ quan có thẩm quyền, cơ quan chủ trì quản lý tài sản KHÔNG phải làm thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với ĐVHD trong những trường hợp này (Điều 107 Luật QLSDTSC) nhưng vẫn sẽ phải thực hiện thủ tục phê duyệt phương án xử lý tài sản là ĐVHD. Nếu không có quyết định tịch thu thì phải thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân và phê duyệt phương án xử lý tài sản (trừ trường hợp đã ban hành Quyết định xử lý vật chứng). **Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã ban hành Quyết định xử lý vật chứng, việc xử lý vật chứng được thực hiện theo Quyết định xử lý vật chứng mà không thực hiện theo những quy trình này.**

(2) Việc xử lý động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm do chủ cơ sở nuôi đã được cấp mã số cơ sở tự nguyện trao trả cho Nhà nước không áp dụng quy trình này mà áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 17 và khoản 5 Điều 18 Nghị định 06, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84.

(3) Các loại lâm sản, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vì mục đích thương mại được hiểu là ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc danh mục: (i) Nghị định 64; (ii) Phụ lục I CITES; và/hoặc (iii) Nhóm IB Nghị định 84 – đối với động vật rừng; Nhóm I Nghị định 37 – đối với loài thủy sản.

(4) Trong thời gian chờ xử lý tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản (được xác định tại quy trình 1 và quy trình 2 dưới đây) có trách nhiệm: (i) bảo quản tài sản; hoặc (ii) chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản trong trường hợp tài sản là ĐVHD quý, hiếm (bao gồm cả loài thủy sản và động vật rừng) không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống (Điều 3 Thông tư 57).

(5) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công bao gồm: (i) cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính; (ii) cơ quan thuộc Bộ, cơ quan Trung ương khác được quản lý một số loại tài sản công; (iii) cơ quan tài chính cấp huyện hoặc cấp tỉnh và (iv) cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với tài sản công (Điều 19 và 110 Luật QLSDTSC).

(6) Căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản tương ứng với hình thức xử lý tài sản (Điều 111 Luật QLSDTSC).

(7) Trong những trường hợp sau đây, cần phải chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản và xử lý ĐVHD, cụ thể:

Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh (bao gồm các loài động vật rừng thông thường), cơ quan quản lý chuyên ngành được xác định bao gồm: các vườn thú, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, trung tâm cứu hộ bảo tồn quốc gia, cơ sở cứu hộ động vật rừng, vườn động vật, cơ sở nuôi động vật rừng có đủ điều kiện được cấp giấy phép bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành, ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật ở gần hoặc nơi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng có trụ sở (Điều 15 Nghị định 142).

Đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng (khai thác) vì mục đích thương mại, cơ quan quản lý chuyên ngành được xác định bao gồm:

- Chi cục Kiểm ngư vùng, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh (Chi cục Thủy sản hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương không có Chi cục Thủy sản) hoặc khu bảo tồn đối với loài thủy sản còn sống; hoặc
- Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam (đối với loài thủy sản đã chết);
- Các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống, giáo dục, viện nghiên cứu chuyên ngành).

6.1.2 Quy trình xử lý tài sản là ĐVHD bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao:

Quy trình 1: Xử lý ĐVHD bị tịch thu là tang vật vi phạm hành chính hoặc vật chứng vụ án hình sự (Bảng 1 và Bảng 2, Mục 6.1.1)

Bước 1: Xác định đơn vị chủ trì quản lý tài sản	
Cơ sở pháp lý: <ul style="list-style-type: none">• Nghị định 29: Điều 5 (khoản 1, 2 và 3), Điều 17 (khoản 1, điểm đ và e khoản 2), Điều 20 (khoản 1), Điều 29 (khoản 1); Điều 30 (khoản 1 và 2); Điều 31 (khoản 1 và 2)• Thông tư 29: Điều 4• Thông tư 57: Điều 3 (điểm e khoản 2)	
ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính	ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự
Đơn vị chủ trì quản lý tài sản: <ul style="list-style-type: none">❖ Cơ quan trình cấp có thẩm quyền ra quyết định tịch thu trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp huyện ra quyết định tịch thu; hoặc❖ Cơ quan của người ra quyết định tịch thu trong các trường hợp còn lại (khoản 1 và 2 Điều 5 Nghị định 29)	Đơn vị chủ trì quản lý tài sản: <ul style="list-style-type: none">❖ Đối với vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án là:<ul style="list-style-type: none">• Sở Tài chính (với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao); hoặc• Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND cấp huyện (với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao)❖ Đối với vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, viện kiểm sát ra quyết định tịch thu là: cơ quan đã ra quyết định tịch thu (khoản 3 Điều 5 Nghị định 29)

❖ Nuôi dưỡng, bảo quản ĐVHD trong quá trình xử lý

Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng (khai thác) vì mục đích thương mại, cơ quan chủ trì quản lý tài sản chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành (đã liệt kê tại phần Lưu ý (5), Mục 6.1.1, Hướng dẫn chung) để nuôi dưỡng, bảo quản (điểm đ và e khoản 2 Điều 3 Thông tư 57).

Lưu ý: Khi bàn giao tài sản phải lập biên bản theo Mẫu số 02-BBBQ tại Phụ lục Nghị định 29 (khoản 1 Điều 20 Nghị định 29).

Các trường hợp khác, ĐVHD do đơn vị chủ trì quản lý tài sản chịu trách nhiệm bảo quản tài sản.

❖ Kinh phí:

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư 173 và Điều 29 Nghị định 29, **chi phí cho việc chăm sóc, cứu hộ động vật hoang dã** từ thời điểm tạm giữ cho đến khi hoàn thành việc thả vào môi trường tự nhiên theo quy định hoặc chuyển giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền và **chi phí vận chuyển, giao nhận, bảo quản** từ khi có quyết định tạm giữ hoặc quyết định tịch thu đến khi hoàn thành việc xử lý **nằm trong những khoản chi được phê duyệt liên quan** đến việc quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu; tài sản của vụ việc vi phạm hành chính chuyển sang xử lý hình sự bị tịch thu; các tài sản khác được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Lưu ý: Trường hợp cơ quan tiếp nhận, bảo quản tài sản đã được Nhà nước bố trí kho bãi, phương tiện vận tải, kinh phí thường xuyên thì không được thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bảo quản những tài sản đó.

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư 173 và Điều 31 Nghị định 29, nguồn kinh phí cho các khoản chi phí

này được quy định như sau:

- Trường hợp ĐVHD được xử lý bán, nguồn kinh phí để chi trả được sử dụng từ số tiền thu được do bán tài sản. Trường hợp số tiền thu được do bán tài sản không đủ để thanh toán các khoản chi phí mà tài khoản tạm giữ theo dõi riêng đối với cơ quan, đơn vị xử lý tài sản còn số dư thì được sử dụng để hỗ trợ thanh toán các khoản chi phí, nếu thiếu thì đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.
- Trường hợp ĐVHD được xử lý theo hình thức chuyển giao cho các cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý:
 - ✓ Các chi phí phát sinh trước khi có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền: được lấy từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị được giao chủ trì quản lý tài sản để bảo đảm kinh phí thực hiện việc xử lý tài sản.
 - ✓ Các chi phí phát sinh từ khi có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền đến khi hoàn thành việc bàn giao: do cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả.
- Trường hợp ĐVHD được xử lý theo hình thức khác (ví dụ: tiêu hủy) nguồn kinh phí được lấy từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị được giao chủ trì quản lý tài sản để bảo đảm kinh phí thực hiện việc xử lý tài sản.

Lưu ý: Đề nghị các cơ quan chức năng có liên quan như cơ quan công an, kiểm lâm khi lập dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị cần bổ sung khoản chi phí cho việc chăm sóc, cứu hộ và bảo quản tang vật là ĐVHD.

Mức chi: Đối với các khoản chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo quy định đó. Đối với các khoản chi phí chưa có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì Thủ trưởng cơ quan của người ra quyết định tịch thu quyết định trên cơ sở thực tế phát sinh và khả năng kinh phí thực hiện xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Bước 2: Lập, trình và phê duyệt phương án xử lý tài sản	
Cơ sở pháp lý: <ul style="list-style-type: none">• Nghị định 29: Điều 18 (khoản 2 và 3), Điều 19 (điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2)• Thông tư 57: Điều 4 (điểm b khoản 3) và (khoản 4), Điều 5 (điểm b khoản 3)• Nghị định 26: Điều 8 (khoản 5)	
2a) Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản	
ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính	ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự
<ul style="list-style-type: none">❖ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu (điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định 29).❖ Đối với trường hợp ĐVHD dễ bị hư hỏng: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, phê duyệt phương án xử lý và tổ chức thực hiện theo quy định (khoản 4 Điều 4 Thông tư 57).	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp (điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định 29).
Lưu ý: Tùy từng địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản.	

2b) Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án xử lý tài sản	
ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính	ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự
<p><i>Đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý theo phân cấp (xem Bảng 1, Mục 6.1.1, Hướng dẫn chung):</i></p> <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý, báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có), lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt theo quy định.</p> <p><i>Đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp):</i></p> <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản, lấy ý kiến của Phòng Tài chính - Kế hoạch, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định.</p> <p><i>(điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư 57)</i></p>	<p><i>Đối với tài sản bị tịch thu đã có quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án (xem Bảng 2, Mục 6.1.1, Hướng dẫn chung):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý thì Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Sở Tài chính (đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao) hoặc Sở Tài chính (đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao) lập phương án xử lý tài sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền. • Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp) thì Phòng Tài chính - Kế hoạch lập phương án xử lý tài sản, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định. <p><i>Đối với tài sản do cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân các cấp ra quyết định tịch thu (xem Bảng 1, Hướng dẫn chung):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát lập phương án xử lý tài sản, báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có), lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền. • Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp) thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát lập phương án xử lý tài sản, lấy ý kiến của Phòng Tài chính - Kế hoạch, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định <i>(điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư 57)</i>.
2c) Nội dung phương án xử lý tài sản (khoản 2 Điều 18 Nghị định 29)	
<p>Nội dung này bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thông tin về động vật rừng/loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (bao gồm nhưng không giới hạn): Tên loài, số lượng, tình trạng sức khỏe, biên bản tiếp nhận động vật rừng • Giá trị động vật rừng/loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (nếu có) • Hình thức xử lý (Tham khảo tại mục 6.2 tài liệu này): <ul style="list-style-type: none"> ✓ Đối với động vật rừng: đề xuất một trong năm hình thức quy định tại Điều 10 Thông tư 29 và nêu rõ lý do. ✓ Đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm: lựa chọn một trong các hình thức quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định 26. • Cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp xử lý • Thời hạn xử lý • Chi phí xử lý • Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (nếu có) • Các nội dung khác (nếu có) 	

2d) Thời hạn trình phương án (khoản 3 Điều 18 Nghị định 29)

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có quyết định tịch thu, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Bước 3: Tổ chức xử lý tài sản là ĐVHD theo phương án xử lý được phê duyệt

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 20 (khoản 1)
- Thông tư 57: Điều 12
- Thông tư 29: Điều 5 và 6

Lưu ý: Việc tổ chức xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện đối với tài sản của từng vụ việc. Trường hợp giá trị tài sản của một vụ việc dưới 100 triệu đồng/01 vụ việc thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản có thể tổng hợp tài sản của nhiều vụ việc để xử lý một lần nhưng thời hạn xử lý tối đa không quá 01 năm kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xác lập sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền (khoản 7 Điều 12 Thông tư 57).

Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành	Đối với tài sản có quyết định tiêu hủy	Đối với tài sản có quyết định bán
<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền. Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản.</p> <p>Lưu ý: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày phương án xử lý tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì xử lý tài sản thực hiện chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành để xử lý (trong trường hợp chưa chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản) (khoản 2 Điều 20 Nghị định 29).</p> <p>Hồ sơ chuyển giao tài sản bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Biên bản bàn giao tài sản (theo Mẫu số 03-BBCG Phụ lục Nghị định 29): 01 bản chính;• Quyết định tịch thu: 01 bản sao;• Phương án xử lý tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt: 01 bản sao;• Giấy chứng nhận kết quả giám định tài sản (trường hợp phải giám định tài sản): 01 bản sao;• Bảng kê chi tiết về tài sản: 01 bản chính;• Tài liệu khác về tài sản (nếu có).	<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản phối hợp với các cơ quan có chức năng thực hiện tiêu hủy.</p> <p>(khoản 5 Điều 111 Luật QLSDTSC</p> <p>Chi tiết xem thêm tại khoản 5 Điều 12 Thông tư 57 và Điều 15 Thông tư 29)</p>	<p>Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bán tài sản.</p> <p>(khoản 6 Điều 111 Luật QLSDTSC</p> <p>Chi tiết xem thêm tại khoản 3, 4 Điều 12 Thông tư 57 và Điều 14 Thông tư 29)</p>

Quy trình 2: Xử lý ĐVHD do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao cho chính quyền địa phương (Bảng 3)

Lưu ý: Quy trình này không áp dụng đối với tài sản được chuyển giao cho Chính phủ hoặc các Bộ, cơ quan trung ương (bao gồm cả Vườn quốc gia). Việc chuyển giao ĐVHD cho Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương được thực hiện theo thủ tục quy định tại Nghị định 29, Thông tư 29 (đối với động vật rừng) và các văn bản có liên quan.

Các quy định tại Điều 14 và 18 Nghị định 29 và Điều 9 Thông tư 57 đang có mâu thuẫn về trình tự thời gian trong việc ban hành Quyết định xác lập tài sản thuộc sở hữu toàn dân (Bước 3) và lập phương án xử lý tài sản (Bước 2) đối với tài sản được tự nguyện chuyển giao. Các bước theo hướng dẫn của ENV là cách thức ENV cho rằng phù hợp và tạo thuận lợi nhất cho các cơ quan chức năng trong quá trình thực thi.

Bước 1: Xác định đơn vị chủ trì quản lý tài sản
<p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none">• Nghị định 29: Điều 5 (khoản 8 và 9)• Thông tư 29: Điều 7, Điều 8, Điều 9 (khoản 1 và 4)• Thông tư 57: Điều 3 (khoản 5)
<p>Đơn vị chủ trì, quản lý tài sản là:</p> <ul style="list-style-type: none">❖ Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận, quản lý đối với ĐVHD do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao mà khi chuyển giao đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý (khoản 8 Điều 5 Nghị định 29).❖ Sở Tài chính đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước mà khi chuyển giao không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý, sử dụng (khoản 9 Điều 5 Nghị định 29). <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản ĐVHD trong thời gian chờ xử lý (khoản 5 Điều 3 Thông tư 57).</p> <p>Lưu ý:</p> <p>Đối với tài sản tự nguyện chuyển giao là động vật rừng, cơ quan, đơn vị tiếp nhận gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Cơ sở cứu hộ động vật rừng do Nhà nước quản lý, vườn động vật do Nhà nước quản lý, Ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật.• Cơ quan kiểm lâm cấp huyện, cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh (Điều 7 Thông tư 29). <p>Cơ quan, đơn vị tiếp nhận lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 29 (khoản 1 Điều 9 Thông tư 29).</p> <p>Nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước (Điều 8 Thông tư 29)</p> <ul style="list-style-type: none">• Cơ quan, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp trong thời gian thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước.• Trường hợp cơ quan kiểm lâm tiếp nhận không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản thì chuyển giao động vật rừng tự nguyện giao nộp cho cơ sở có điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản. Việc chuyển giao phải lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 29.
Bước 2: Lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân
<p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none">• Thông tư 57: Điều 9 (khoản 4)• Nghị định 29: Điều 18 (khoản 2)

2a) Đơn vị lập phương án xử lý tài sản (khoản 4 Điều 9 Thông tư 57)

- ❖ Đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương nhưng không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản: Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản.
- ❖ Đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương tiếp nhận tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản đề xuất phương án xử lý gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Sở Tài chính (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản thuộc cấp huyện) hoặc gửi Sở Tài chính (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản thuộc cấp tỉnh) để Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản.

2b) Nội dung phương án xử lý tài sản (khoản 2 Điều 18 Nghị định 29)

Nội dung tương tự như mục 2c trong Bước 2 của Quy trình 1

Bước 3: Xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 7 (điểm b khoản 6), Điều 14 (khoản 3), Điều 19 (khoản 5)
- Thông tư 57: Điều 9 (khoản 4)

3a) Hồ sơ đề nghị xác lập (khoản 3 Điều 14 Nghị định 29)

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản bao gồm cả phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định 29: 01 bản chính;
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản: 01 bản chính;
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh hình thức chuyển giao (nếu có): 1 bản sao.

Lưu ý: Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ, gửi Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt.

3b) Thẩm quyền ban hành quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (điểm b khoản 6 Điều 7 và khoản 5 Điều 19 Nghị định 29)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản.

Lưu ý:

- Tùy từng địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Chi cục Kiểm lâm/Chi cục Thủy sản/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản.
- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được ban hành theo Mẫu số 01-QĐXL tại Phụ lục kèm theo Nghị định 29 (khoản 4 Điều 14). Hiện chưa có mẫu quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản nên áp dụng mẫu quyết định hành chính thông thường của người hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Bước 4: Tổ chức xử lý tài sản là ĐVHD theo phương án xử lý được phê duyệt

Lưu ý: Việc tổ chức xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện đối với tài sản của từng vụ việc. Trường hợp giá trị tài sản của một vụ việc dưới 100 triệu đồng/01 vụ việc thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản có thể tổng hợp tài sản của nhiều vụ việc để xử lý một lần nhưng thời hạn xử lý tối đa không quá 01 năm kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xác lập sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền (khoản 7 Điều 12 Thông tư 57).

Đơn vị chủ trì quản lý tài sản thực hiện xử lý tài sản theo phương án xử lý tài sản được phê duyệt tương tự như Bước 3 của Quy trình 1

6.2. KHUYẾN NGHỊ CỦA ENV VỀ CÁCH THỨC XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Lưu ý:

- Mỗi loài ĐVHD có thể được xử lý theo các cách thức khác nhau sau khi bị tịch thu hoặc được tự nguyện chuyển giao. Dưới đây là một số khuyến nghị của ENV đối với các cơ quan chức năng có thẩm quyền trong quá trình xử lý tang vật ĐVHD bị tịch thu hoặc được tự nguyện giao nộp cho Nhà nước để vừa đảm bảo áp dụng chính xác pháp luật vừa có ý nghĩa bảo tồn với các loài ĐVHD.
- Thả ĐVHD về tự nhiên chỉ khi ĐVHD khỏe mạnh, được tịch thu gần khu vực sinh sống tự nhiên và mới bị buôn bán trong khoảng thời gian ngắn cũng như có đánh giá của chuyên gia về khả năng sinh tồn của ĐVHD trước khi tái thả.

STT	Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
6.2.1	Loài ND64	Động vật sống	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160: Điều 14 (khoản 1 và 3) Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2)
		Động vật chết/ bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160: Điều 13 (khoản 5), Điều 14 (khoản 4) Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2)
<p><i>Lưu ý: Các loài động vật này không được phép bán do đây là các loài không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại. Các loài ND64 nếu đồng thời là loài Nhóm IB ND84 hoặc loài Nhóm IIB ND84 sẽ được áp dụng chế độ quản lý tương ứng như loài Nhóm IB ND84 hoặc loài Nhóm IIB ND84.</i></p>				
6.2.2	Loài động vật rừng Phụ lục I CITES	Động vật sống	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 và 32 Nghị định 84 Thông tư 57: Điều 3 (khoản 1 và 2) Thông tư 29: Điều 10 và 12
		Động vật chết/ bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 32 Nghị định 84 Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2) Thông tư 29: Điều 10, 13 và 15
<p><i>Lưu ý: Các loài động vật rừng này không được áp dụng hình thức xử lý bán, do không phải loài được phép kinh doanh vì mục đích thương mại.</i></p>				

STT	Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
6.2.3	Loài động vật rừng Nhóm IB NĐ84	Động vật sống	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật tiếp nhận động vật rừng phù hợp với mỗi loài và địa điểm tịch thu.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 Nghị định 84 Thông tư 29: Điều 10 và 12
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển giao mẫu vật (bộ phận) loài Nhóm IB NĐ84 đến Cơ quan Dự trữ Nhà nước. Chuyển giao động vật chết và các sản phẩm khác của loài nhóm IB NĐ84 (trừ trường hợp ở trên) đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy. 	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 Nghị định 84 Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2) Thông tư 29: Điều 1 (khoản 4), Điều 13 và 15
<p>Lưu ý: Không áp dụng hình thức xử lý bán đối với Loài động vật rừng thuộc Nhóm IB NĐ84 vì các loài này không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại nếu có nguồn gốc từ tự nhiên (Điều 14 Thông tư 29, Luật Đầu tư, Nghị định 06).</p>				
6.2.4	Loài động vật rừng: • Nhóm IIB NĐ84; • Phụ lục II CITES (Ngoại trừ loài NĐ64, Nhóm IB NĐ84 đã được xử lý bên trên)	Động vật sống	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 (khoản 1) Nghị định 84 Thông tư 29: Điều 10 và 13
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 (khoản 2) Nghị định 84 Thông tư 29: Điều 10, 13 và 15
<p>Lưu ý: Chỉ áp dụng hình thức bán các loài động vật rừng này khi không đáp ứng được điều kiện thả về tự nhiên, chuyển giao về trung tâm cứu hộ hoặc không thuộc trường hợp buộc tiêu hủy. Mẫu vật loài Phụ lục II CITES chỉ được bán đấu giá cho các tổ chức, cá nhân sử dụng không vì mục đích thương mại</p>				

STT	Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
6.2.5	Loài thủy sản: • Phụ lục I CITES; • Nhóm I ND37	Động vật sống	Thả về tự nhiên hoặc chuyển giao các cá thể bị thương đến trung tâm cứu hộ để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên.	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 26: Điều 8 (điểm a khoản 5) • Thông tư 57: Điều 3 (điểm e khoản 2)
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, cơ quan nghiên cứu khoa học hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 26: Điều 8 (điểm b khoản 5) • Thông tư 57: Điều 3 (điểm e khoản 2)
<p><i>Lưu ý: Không áp dụng hình thức xử lý bán đối với Loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES và Loài thủy sản thuộc Nhóm I ND 37 vì các loài này không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại nếu có nguồn gốc từ tự nhiên (Luật Đầu tư, Nghị định 26).</i></p>				
6.2.6	Loài thủy sản Nhóm II ND37	Động vật sống	Thả về tự nhiên hoặc chuyển giao các cá thể bị thương đến trung tâm cứu hộ để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên.	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 26: Điều 8 (điểm a khoản 5)
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, cơ quan nghiên cứu khoa học hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 26: Điều 8 (điểm b khoản 5)
<p><i>Lưu ý: Không được bán các loài thủy sản Nhóm II ND37 (Điều 8 Nghị định 26).</i></p>				
6.2.7	Loài động vật rừng thông thường	Động vật sống	Thả về tự nhiên, bán hoặc tiêu hủy (trong trường hợp mang dịch bệnh hoặc không xử lý được bằng các biện pháp khác).	<ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 29: Điều 14 và 15
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Bán hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 29: Điều 14 và 15
<p><i>Lưu ý: Có thể bán các loài động vật rừng thông thường (Thông tư 29).</i></p>				



6.3. TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN TỚI XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015:

Nhóm loài	Biện pháp
Tất cả ĐVHD	Ngay sau khi có kết quả giám định (bất kể giai đoạn nào trong quá trình tố tụng), mẫu vật là ĐVHD phải được bàn giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để xử lý theo quy định pháp luật.

Lưu ý: Cơ quan quản lý chuyên ngành đối với ĐVHD được quy định tại Điều 3 Thông tư 57 và được liệt kê tại trang 35 Tài liệu này.

Nghị quyết 05:

Nhóm loài	Biện pháp	
Tất cả các loài ĐVHD	Động vật sống	Ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để thả về tự nhiên, giao cho trung tâm cứu hộ, khu bảo tồn thiên nhiên hoặc giao cho cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.
	Động vật chết/ Sản phẩm của ĐVHD khó bảo quản, mau hỏng	Tiêu hủy hoặc giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Lưu ý: Chỉ bộ phận (mẫu vật) của các loài Nhóm IB NĐ84 mới chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính. Tất cả các tang vật là loài ĐVHD nguy cấp quý, hiếm khác (loài NĐ64, loài Phụ lục I CITES mà không đồng thời là loài IB NĐ84) thì vẫn áp dụng theo hướng dẫn tại mục này.
	Tang vật khác	Tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Nghị định 160 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 64

Nhóm loài	Biện pháp	
Loài NĐ64	Động vật sống	Thả vào tự nhiên các cá thể động vật khỏe mạnh hoặc chuyển giao động vật yếu/bị thương tới các trung tâm cứu hộ
	Động vật chết	Chuyển giao cho cơ quan khoa học, cơ sở đào tạo và giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành nghiên cứu, lưu giữ, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng. Tiêu hủy ĐVHD chết do bị bệnh dịch hoặc động vật không thể xử lý bằng những biện pháp trên.



Nghị định 29 và Thông tư 57:

Nhóm loài	Biện pháp
Động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh (bao gồm loài động vật rừng thông thường); cá thể chết, sản phẩm và bộ phận của loài bị cấm sử dụng vì mục đích thương mại	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyển giao tới cơ quan kiểm lâm. • Chuyển giao tới vườn thú do Nhà nước quản lý. • Chuyển giao tới các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cơ sở nghiên cứu nhân giống), giáo dục môi trường, viện nghiên cứu chuyên ngành. • Chuyển giao tới Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam.
Loài Nhóm IB NĐ84 (bộ phận hoặc mẫu vật)	Chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ lưu giữ, bảo quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không sử dụng cho mục đích thương mại	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyển giao cho Chi cục Kiểm ngư vùng hoặc cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh hoặc khu bảo tồn để thả lại nơi cư trú đối với động vật thủy sản còn sống. • Chuyển giao tới Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam. • Chuyển giao cho các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống, giáo dục, viện nghiên cứu chuyên ngành).

Nghị định 06 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84:

Nhóm loài		Biện pháp
<ul style="list-style-type: none"> • Loài Nhóm IB NĐ84 • Loài Nhóm IIB NĐ84 	Mẫu vật sống	<ul style="list-style-type: none"> • Chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết khi xử lý tịch thu. • Bàn giao cho cơ quan kiểm lâm sở tại ngay sau khi xử lý mẫu vật để tổ chức chăm sóc, bảo quản mẫu vật, và xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khỏe mạnh; hoặc ✓ Chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật hoặc vườn động vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu hủy.
	Mẫu vật (động vật chết, sản phẩm, bộ phận)	<ul style="list-style-type: none"> • Mẫu vật các loài Nhóm IB NĐ84 thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công. • Mẫu vật các loài Nhóm IIB NĐ84 chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để trưng bày vì mục đích giáo dục bảo tồn; bán đấu giá cho tổ chức, cá nhân nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh theo quy định của pháp luật; hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể thực hiện các biện pháp xử lý khác.



Nhóm loài		Biện pháp
<ul style="list-style-type: none"> • Loài Phụ lục I CITES • Loài Phụ lục II CITES (bao gồm cả loài thủy sản và động vật rừng)	Mẫu vật sống	<ul style="list-style-type: none"> • Việc xử lý tịch thu phải chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết. • Bàn giao cho cơ quan kiểm lâm sở tại ngay sau khi xử lý mẫu vật để tổ chức chăm sóc, bảo quản mẫu vật, và xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khỏe mạnh; hoặc ✓ Chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật hoặc vườn động vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu hủy.
	Mẫu vật (động vật chết, sản phẩm, bộ phận)	<ul style="list-style-type: none"> • Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nước ngoài xử lý như sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Trường hợp tổ chức, cá nhân trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ, hoặc từ chối tiếp nhận lô hàng nhập khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép tái xuất khẩu mẫu vật cho nước xuất khẩu theo quy định của Công ước CITES và pháp luật Việt Nam ✓ Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật vi phạm mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Công ước CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công và các nguyên tắc được quy định tại Điều 32 Nghị định 06 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84. ✓ Đối với các mẫu vật bị tịch thu trong trường hợp không có nơi cất giữ đảm bảo thì cơ quan bắt giữ lập biên bản, chuyển giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng; cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thủy sản; cơ sở có khả năng cứu hộ đối với mẫu vật sống hoặc cơ quan kiểm dịch động vật, thực vật gần nhất để xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Công ước CITES. • Xử lý mẫu vật bị tịch thu và có kết luận của cơ quan kiểm dịch xác nhận là mang dịch bệnh truyền nhiễm thì thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Nghị định 26, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 37:

Nhóm loài		Biện pháp
Loài thủy sản nguy cấp quý, hiếm	Động vật sống	Cá thể còn sống khỏe mạnh thì phải thả về tự nhiên, cá thể bị thương thì giao cho trung tâm cứu hộ loài thủy sản để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên.
	Động vật chết/sản phẩm của ĐVHD	Bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học để làm tiêu bản, trưng bày, nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục hoặc tiêu hủy.
	Thủy sản bị bệnh, có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm hoặc bộ phận, cá thể chết không bàn giao được	Tiêu hủy ngay theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch động vật.

Thông tư 29:

Nhóm loài	Biện pháp
Tất cả động vật rừng gồm các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài thông thường (là tang vật vi phạm hành chính, vụ án hình sự hay tự nguyện chuyển giao)	Thực hiện lần lượt các hình thức xử lý động vật rừng theo thứ tự ưu tiên như sau: <ol style="list-style-type: none">Thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên.Cứu hộ động vật rừng.Chuyển giao động vật rừng cho vườn động vật, cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành.Bán động vật rừng (<i>chỉ áp dụng cho các loài được phép sử dụng vào mục đích thương mại và không áp dụng được các hình thức khác</i>).Tiêu hủy động vật rừng. Lưu ý: Chỉ thực hiện hình thức sau nếu không thể áp dụng hình thức trước.

7. LƯU Ý VỀ GIÁM ĐỊNH LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Theo quy định tại Điều 31 và Điều 34 Nghị định 06, các cơ quan khoa học CITES Việt Nam là cơ quan có thẩm quyền giám định mẫu vật CITES theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

Bên cạnh đó, theo quy định của Luật Giám định tư pháp 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), tổ chức giám định tư pháp (công lập hoặc ngoài công lập), người/tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã được công bố có chuyên môn và khả năng “định dạng loài” ĐVHD cũng có thể ban hành kết luận giám định tư pháp theo yêu cầu của cơ quan chức năng có liên quan. Trong trường hợp đặc biệt, người trung cầu giám định cũng có thể trung cầu cá nhân, tổ chức chuyên môn có đủ điều kiện không thuộc danh sách người/tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã công bố để thực hiện giám định nhưng phải nêu rõ lý do.

Từ các quy định trên và qua kinh nghiệm phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác xử lý vi phạm về ĐVHD, ENV khuyến nghị các cơ quan chức năng ban hành quyết định trung cầu giám định tên loài ĐVHD tại các cơ quan sau đây:

1. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam

Các cơ quan khoa học CITES Việt Nam (theo *Quyết định số 2249/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Chỉ định Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và Quyết định số 4519/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chỉ định bổ sung Cơ quan khoa học CITES Việt Nam*) có chức năng giám định đối với ĐVHD bao gồm:

TT	Tên Cơ quan	Địa chỉ	Chuyên ngành	Đầu mối liên hệ	Lưu ý
1	Viện Sinh thái và Tài Nguyên sinh vật	Số 18 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Động vật Thủy sinh vật	Ông Nguyễn Quảng Trường Số điện thoại: 0913 522 004	Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN) Đã được công bố là tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

2	Viện Nghiên cứu Hải sản	Số 224 đường Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Thủy sinh vật	Ông Nguyễn Khắc Bát Số điện thoại: 0916 497 967	Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN)
3	Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	Số 18 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Động vật	Ông Phan Kế Long Số điện thoại: 0916 056 768	Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN)
4	Viện Tài nguyên và Môi trường	Số 19 đường Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	Động vật	Ông Phạm Việt Hùng Số điện thoại: 0904 006 004	Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN)
5	Viện Sinh thái học miền Nam	Số 1D đường TL 29, phường Thạnh Lộc, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	Động vật Thủy sinh vật	Ông Trần Văn Bằng Số điện thoại: 0909 569 957	Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN) Đã được công bố là tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc
6	Viện Hải dương học	Số 01 đường Cầu Đá, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thủy sinh vật	Ông Hoàng Xuân Bền Số điện thoại: 0917 651 212	Chỉ giám định loài qua phương pháp hình thái
7	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III	Số 02 Đặng Tất, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thủy sinh vật	Ông Nguyễn Nguyễn Thành Nhơn Số điện thoại: 0915 838 574	Hiện cơ quan này vẫn đang trong quá trình bố trí nguồn nhân lực để có thể thực hiện chức năng giám định thủy sinh vật

Hiện nay, một số cơ quan khoa học CITES Việt Nam và cán bộ trực thuộc đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố là người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực giám định loài ĐVHD. Các cơ quan khác cũng đang trong quá trình đề xuất cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố là người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực giám định loài ĐVHD.

Tuy nhiên, trong bất cứ trường hợp nào, dù các cơ quan khoa học CITES Việt Nam đã hay chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố là người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, các cơ quan này vẫn có đủ điều kiện và chức năng để thực hiện giám định tư pháp về loài đối với ĐVHD **nếu được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu và nêu rõ lý do bằng văn bản.**

2. Các cá nhân, tổ chức khác

Theo quy định tại Điều 20 Luật Giám định tư pháp 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), hàng năm, các bộ chuyên ngành (Ví dụ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường); cơ quan ngang bộ khác (Ví dụ: Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý để đáp ứng yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng.

Do đó, các cơ quan chức năng nên theo dõi danh sách người/tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực có liên quan đến ĐVHD (Ví dụ: Lâm nghiệp, nông nghiệp phát triển nông thôn, đa dạng sinh học) do các cơ quan nêu trên công bố, đặc biệt do Ủy ban tỉnh công bố tại địa phương để quyết định trưng cầu giám định “loài ĐVHD” khi cần thiết.

Trong trường hợp không có cơ quan khoa học CITES Việt Nam trên địa bàn và tổ chức, cá nhân giám định tư pháp trong danh sách người/cơ quan giám định tư pháp theo vụ việc phù hợp để “định dạng loài ĐVHD”, các cơ quan chức năng có thể trưng cầu cá nhân, tổ chức không thuộc danh sách người/tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã được công bố để “định dạng loài ĐVHD” nhưng phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trong trường hợp này, cơ quan chức năng có thể yêu cầu Vụ Pháp chế thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giới thiệu cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Thông tư 20/2022/TT-BNNPTNT mà không thuộc danh sách.

8. LƯU Ý VỀ ĐỊNH GIÁ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Trong tố tụng hình sự, việc định giá đối với các tang vật ĐVHD là yêu cầu bắt buộc để truy cứu trách nhiệm hình sự các đối tượng trong các vụ án liên quan đến:

- Sản phẩm của loài thuộc Phụ lục I CITES;
- Cá thể, bộ phận cơ thể, sản phẩm của loài thuộc Phụ lục II, III CITES, loài thuộc Nhóm IIB Nghị định 06; và
- Động vật rừng thông thường.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 BLTTHS, “kết luận giám định” và “kết luận định giá tài sản” đều là nguồn chứng cứ nếu được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định.

Theo đó, kết luận giám định là văn bản do cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức giám định lập để kết luận chuyên môn về những vấn đề được trưng cầu, yêu cầu giám định (Điều 100 BLTTHS). Kết luận định giá tài sản là văn bản do Hội đồng định giá tài sản lập để kết luận về giá của tài sản được yêu cầu (Điều 101 BLTTHS).

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư 40/2022/TT-BTC ngày 29/06/2022 của Bộ Tài chính quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính, “giám định tư pháp về giá” là một trong những loại giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính. Cũng theo quy định tại Điều 22 Thông tư 40/2022/TT-BTC, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực tài chính bao gồm các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thẩm định giá và nằm trong Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá được lập, công bố theo quy định tại “Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá; Thông tư số 60/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá”. Hiện Danh sách này đang được công bố trong Thông báo số 1315/TB-BTC ngày 29/12/2023 và Thông báo số 532/TB-BTC ngày 03/6/2024 (Danh sách này có thể được thường xuyên cập nhật).

Từ những quy định trên, “kết luận giám định giá” của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức giám định giá có thẩm quyền (doanh nghiệp thẩm định giá) hoặc “kết luận định giá tài sản” của hội đồng định giá tài sản đều có giá trị pháp lý trong tố tụng hình sự.

Như vậy, các cơ quan chức năng có thể sử dụng một trong hai phương thức dưới đây để xác định giá trị bằng tiền của ĐVHD phục vụ cho công tác xử lý tội phạm liên quan đến ĐVHD.

1. Gửi yêu cầu định giá tài sản tới Hội đồng định giá tài sản ở địa phương

Cơ quan chức năng có thể gửi yêu cầu định giá tài sản đối với ĐVHD đến Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tại địa phương để Hội đồng tiến hành định giá tài sản theo nguyên tắc và thủ tục quy định tại BLTTHS và Nghị định 30 ngày 07/3/2018 của Chính phủ.

Trong quá trình định giá, Hội đồng định giá sẽ dựa vào các căn cứ định giá tài sản theo quy định tại Điều 15 Nghị định 30 (trong đó bao gồm giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp) để kết luận định giá tài sản là ĐVHD.

2. Trưng cầu giám định đến các cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực tài chính

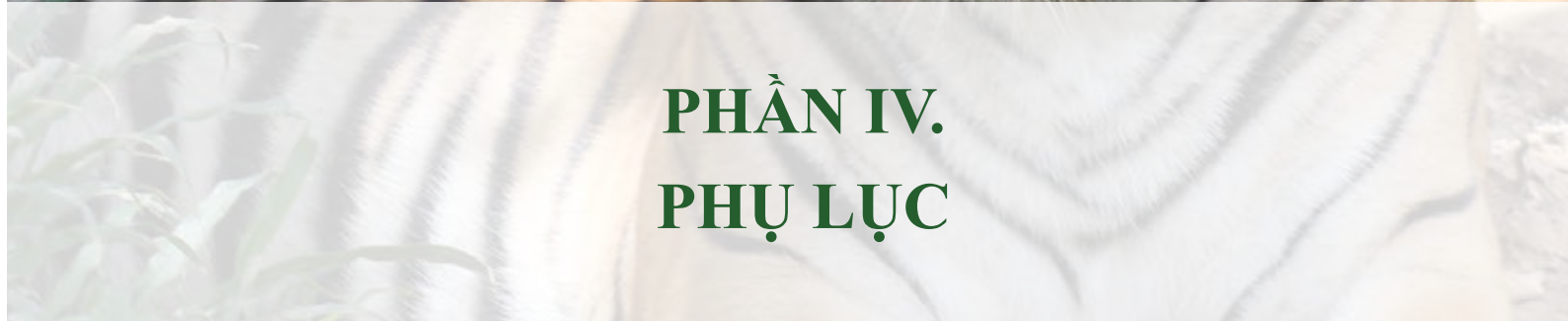
Theo đánh giá của ENV, đây là phương pháp đơn giản, dễ thực hiện hơn mà vẫn đảm bảo đúng yêu cầu của nguồn chứng cứ theo quy định của BLTTHS. Theo đó, các cơ quan chức năng có thể ban hành quyết định trưng cầu giám định đến các cá nhân/cơ quan giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực tài chính (Doanh nghiệp thẩm định giá) theo danh sách được Bộ Tài chính công bố (Hiện nay là Thông báo số 1315/TB-BTC ngày 29/12/2023) mà có khả năng định giá đối với ĐVHD để cơ quan này tiến hành giám định giá ĐVHD theo nguyên tắc và thủ tục quy định tại BLTTHS và Thông tư 40/2022/TT-BTC ngày 29/6/2022 của Bộ Tài chính.

Sau khi tra cứu danh sách theo Thông báo số 1315/TB-BTC ngày 29/12/2023 và Thông báo số 532/TB-BTC ngày 03/6/2024 của Bộ Tài chính và qua liên hệ với các cá nhân/cơ quan có liên quan, ENV đã xây dựng ***Danh sách các cá nhân, cơ quan giám định tư pháp về giá theo vụ việc có khả năng định giá đối với ĐVHD (xem Phụ lục 3 trang 68)***





**PHẦN IV.
PHỤ LỤC**



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC GIẤY TỜ HỢP PHÁP

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Loài ND64		
<p><i>Lưu ý: Đối với Loài Nhóm IB, IIB ND84 hoặc Loài Phụ lục CITES đồng thời là Loài ND64 thì áp dụng chế độ quản lý theo quy định tại Nghị định 06; trường hợp Nghị định 06 không có quy định mà Nghị định 160 có quy định, thì áp dụng Nghị định 160. Riêng hoạt động khai thác tạo nguồn giống ban đầu phục vụ nghiên cứu khoa học sẽ áp dụng quy định tại Nghị định 160.</i></p>		
Khai thác phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và tạo nguồn giống ban đầu	<p>Trước khi khai thác:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giấy phép khai thác do BTNMT cấp. <p>Sau khi khai thác:</p> <ul style="list-style-type: none"> Biên bản nghiệm thu Giấy xác nhận mẫu vật khai thác 	Nghị định 160: Điều 11
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; <p>Nếu loài đó cũng thuộc các Phụ lục CITES: Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (lấy ý kiến Bộ TNMT bằng các văn bản trước khi cấp phép).</p>	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III, IV Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 160: Điều 15 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; <p>Nếu loài đó cũng thuộc các Phụ lục CITES: Giấy phép xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (lấy ý kiến Bộ TNMT bằng các văn bản trước khi cấp phép).</p>	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III, IV Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 160: Điều 15 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 23
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trao đổi, mua bán vì mục đích thương mại	Chưa có quy định, trừ trường hợp loài đồng thời thuộc Nhóm IB, IIB ND84, Phụ lục I, II CITES thì áp dụng quy định như đối với các loài này.	

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Trao đổi, mua bán, tặng cho, thuê (không vì mục đích thương mại)	Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.	Nghị định 160: Điều 12
Lưu giữ và vận chuyển (không vì mục đích thương mại)	<ul style="list-style-type: none"> Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giấy chứng nhận kiểm dịch (khi vận chuyển mẫu vật ra khỏi địa bàn tỉnh); 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 38 và 54 Nghị định 160: Điều 12
Nuôi vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái/ tạo giống ban đầu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và giấy phép nuôi, trồng loài ND64 (trong trường hợp đăng ký thêm loài không được liệt kê trong Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học); Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật). Sổ theo dõi đầu vật nuôi theo mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06 (Sổ này cũng được gửi về Cơ quan cấp mã số cơ sở nuôi theo quy định tại Nghị định 06). 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Đa dạng sinh học: Điều 42 Nghị định 160: Điều 13 Nghị định 06: Điều 41 (khoản 2) Nghị định 08 Thông tư 09: Điều 36 và 37
Loài Phụ lục I CITES; Loài Nhóm IB ND84		
Khai thác	<p>Trước và trong quá trình khai thác:</p> <ul style="list-style-type: none"> Phương án khai thác theo Mẫu số 02 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện. <p><i>Lưu ý: Việc khai thác chỉ được tiến hành vì mục đích phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học; tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</i></p> <p>Sau khi khai thác:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại đối với động vật rừng, hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc của loài thủy sản. 	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 12 Nghị định 26 Thông tư 26/2022
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (bản chính, bản sao hoặc bản điện tử); Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 Nghị định 26: Điều 67 Thông tư 26/2022: Điều 16

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Giấy phép xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (bản chính, bản sao hoặc bản điện tử). <p><i>Lưu ý: Đối với giống và loài thủy sản có tên trong danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện việc xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (nay là Cục Thủy sản) trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 23 Nghị định 26: Điều 67 và 69 Thông tư 26/2016: Khoản 2 Điều 19
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; Mã số cơ sở nuôi trồng; Sổ theo dõi hoạt động nuôi; Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (trong trường hợp đánh dấu mẫu vật); Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể; <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm của động vật rừng tại cơ sở; Đối với động vật thủy sản: Giấy xác nhận nguồn gốc của động vật thủy sản tại cơ sở <ul style="list-style-type: none"> ✓ Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cần có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; ✓ Với hình thức nuôi thủy sản trên biển, cần có Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển; <ul style="list-style-type: none"> Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Đầu tư Luật Bảo vệ môi trường Nghị định 08 Nghị định 06: Điều 17, 18 và 20 Nghị định 26: Điều 36, 37 và 38 Nghị định 15: Điều 11, 12 Nghị định 01 Thông tư 09: Điều 36 và 37 Thông tư 26/2022: Điều 21



Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Vận chuyển khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD (Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó hoặc mã phản hồi nhanh chứa đựng hồ sơ). 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 39, 54 và 55 Nghị định 26: Điều 39 và 40 Nghị định 06: Điều 9 và 30 Thông tư 26/2022: Điều 18
Chế biến, kinh doanh (chỉ đối với thể hệ F2 trở về sau của các loài được đăng ký nuôi hợp pháp tại cơ sở đã được cấp mã số	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 14 Nghị định 06; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Đầu tư Luật An toàn thực phẩm Nghị định 06: Điều 29 Nghị định 26: Điều 66 Nghị định 15: Điều 11 và 12 Nghị định 01 Thông tư 09: Điều 37 Thông tư 26/2022: Điều 20
Loài Phụ lục II CITES; Loài Nhóm IIB ND84		
Khai thác	<p>Trước và trong quá trình khai thác:</p> <ul style="list-style-type: none"> Phương án khai thác theo Mẫu số 02 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện. <p>Sau khi khai thác:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại đối với động vật rừng, hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc của loài thủy sản. <p><i>Lưu ý: Việc khai thác chỉ được tiến hành vì mục đích phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học; tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.</i></p>	<p>Nghị định 06: Điều 12</p>

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử); Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều IV Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 Nghị định 26: Điều 67 Thông tư 26/2016: Điều 16
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp; Giấy chứng nhận kiểm dịch. <p><i>Lưu ý: Đối với giống và loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (nay là Cục Thủy sản) trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều IV Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 06: Điều 20, 22 và 23 Nghị định 26: Điều 67 và 69 Thông tư 26/2016: Điều 19 (khoản 2)



Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; Mã số cơ sở nuôi, trùng đối với cơ sở nuôi, trồng; Sổ theo dõi hoạt động nuôi theo Mẫu số 16 Nghị định 06; Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật hoặc sổ điện tử theo Mẫu số 14 Phụ lục Thông tư 26; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/ đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD được nuôi cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; Đối với động vật thủy sản: Giấy xác nhận nguồn gốc và <ul style="list-style-type: none"> ✓ Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực, cần có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; ✓ Với hình thức nuôi thủy sản trên biển, cần có Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển. Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Đầu tư Nghị định 06: Điều 15, 17, 18 và 20 Nghị định 26: Điều 36, 37 và 38 Nghị định 01 Nghị định 08 Thông tư 26/2022: Điều 21
Vận chuyển trong nước khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD (bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó hoặc sử dụng mã phản hồi nhanh chứa hồ sơ). 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 39, 54 và 55 Nghị định 26: Điều 39 và 40 Nghị định 06: Điều 9 và 30 Thông tư 26/2022: Điều 18



Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
<p>Chế biến, kinh doanh (chỉ đối với thể hệ F1 trở về sau của các loài được gây nuôi hợp pháp tại cơ sở đã được cấp mã số cơ sở nuôi; được khai thác hợp pháp từ tự nhiên hoặc sau xử lý tịch thu.</p> <p><i>Lưu ý: Mẫu vật Phụ lục II CITES có nguồn gốc nước ngoài được phép bán đấu giá cho các tổ chức, cá nhân sử dụng không vì mục đích thương mại</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 07 tại Thông tư 26; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 14 Nghị định 06; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều VII Luật Đầu tư Luật An toàn thực phẩm Nghị định 06: Điều 29 Nghị định 15: Điều 11 và 12 Nghị định 01 Thông tư 26/2022: Điều 20 Thông tư 09: Điều 36 và 37
Loài Phụ lục III CITES		
Khai thác	<p>Trước khi khai thác: Không có quy định</p> <p>Sau khi khai thác:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại đối với động vật rừng, hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc của loài thủy sản. 	Thông tư 26/2022: Điều 5
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép nhập khẩu từ Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam (trong trường hợp nhập khẩu từ quốc gia yêu cầu đưa loài ĐVHD vào Phụ lục III CITES); Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều V Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 Nghị định 26: Điều 67
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép xuất khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam (trong trường hợp loài ĐVHD được Việt Nam đề nghị đưa vào Phụ lục III CITES) (bản chính, bản sao hoặc bản điện tử); Giấy chứng nhận kiểm dịch. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều V Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 06: Điều 20, 22 và 23 Nghị định 26: Điều 67 và 69 Thông tư 26/2016: Điều 19

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Vận chuyển trong nước để mua bán, trao đổi quyền sở hữu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD (bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó hoặc sử dụng mã phản hồi nhanh chứa hồ sơ). 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 39, 54 và 55 Nghị định 26: Điều 39 và 40 Nghị định 06: Điều 9 và 30 Thông tư 26/2022: Điều 18
Nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; Mã số cơ sở nuôi trồng; Sổ theo dõi hoạt động nuôi; Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (trong trường hợp đánh dấu mẫu vật); Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể. <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm của động vật rừng tại cơ sở; Đối với động vật thủy sản: Giấy xác nhận nguồn gốc của động vật thủy sản tại cơ sở <ul style="list-style-type: none"> » Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cần có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; » Với hình thức nuôi thủy sản trên biển, cần có Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển; Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Bảo vệ môi trường Nghị định 06: Điều 17, 18 và 20 Nghị định 26: Điều 36 Nghị định 08 Nghị định 15: Điều 11, 12 Thông tư 26/2022: Điều 21



Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Chế biến kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; • Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 07 tại Thông tư 26; • Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 14 Nghị định 06; • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); • Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật An toàn thực phẩm • Nghị định 06: Điều 29 • Nghị định 15: Điều 11 và 12 • Thông tư 26/2022: Điều 20 • Thông tư 09: Điều 36, 37



Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Các loài động vật rừng thông thường và loài động vật hoang dã trên cạn khác		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> • Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 kèm theo Thông tư 26 (bản sao); • Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại. 	<ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 26/2022: Điều 5, 14 và 15
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; • Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật; • Bản chính bảng kê lâm sản cho chủ lâm sản lập hoặc packing list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu; 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 • Thông tư 26/2022: Điều 16
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> • Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Giấy chứng nhận kiểm dịch. 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Thú y: Điều 41 • Thông tư 26/2022: Điều 19
Vận chuyển trong nước khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu	<ul style="list-style-type: none"> • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Giấy chứng nhận kiểm dịch; • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD (bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó, hoặc mã phản hồi nhanh). 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Thú y: Điều 41 • Thông tư 26/2022: Điều 18
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; • Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. • Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản (nếu có hoạt động chế biến, kinh doanh); 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 08 • Thông tư 26/2022: Điều 21
Chế biến, kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); • Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản; • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật An toàn thực phẩm • Thông tư 26/2022: Điều 20 • Nghị định 15: Điều 11, 12 • Thông tư 09: Điều 36, 37

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Loài thủy sản NĐ37 (trừ các loài thuộc Phụ lục CITES); Loài thủy sản thông thường		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; Giấy phép khai thác thủy sản còn thời hạn; Phương án khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (Đối với hoạt động khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ37); Nhật ký khai thác thủy sản. <p><i>Lưu ý: Loài thủy sản Nhóm I NĐ37 bị cấm khai thác trừ khai thác vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế. Loài thủy sản Nhóm II NĐ37 được khai thác nếu đáp ứng điều kiện về thời gian khai thác và kích thước tối thiểu theo quy định tại Nghị định 37.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 26: Điều 8, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản (Trường hợp nhập khẩu giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm phải được Tổng cục Thủy sản cấp phép); Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Tờ khai hải quan. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52 và 53 Nghị định 26: Điều 22 và 67
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với loài thủy sản có tên trong danh mục thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch) theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu do Cục Thú y cấp; trường hợp chủ hàng hoặc nước xuất khẩu không yêu cầu thì cần có Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi xuất phát cấp; Giấy phép xuất khẩu đối với trường hợp xuất khẩu loài thuộc Danh mục cấm xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế. <p><i>Lưu ý: Đối với giống và loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (nay là Cục Thủy sản) để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 38, 41, 42, 53, 54, 56 và 57 Nghị định 26: Điều 23, 67 và 69
Vận chuyển và mua bán (ngoại tỉnh trong nước)	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương nơi xuất phát cấp; Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ37); Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 54 và 70 Nghị định 26: Điều 39 và 40

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản đối với loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ37; Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ37); Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển (trong trường hợp nuôi trên biển); Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (trong trường hợp nuôi thủy sản lồng bè hoặc là loài thủy sản nuôi chủ lực); Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể; Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 08 Nghị định 26: Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39 và 40 Nghị định 15: Điều 11, 12 Thông tư 09: Điều 36, 37
Chế biến kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp; Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ37); Sổ theo dõi hoạt động chế biến (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ37); Sản phẩm hoàn chỉnh được bán trên thị trường phải được dán nhãn (đối với Loài thủy sản Nhóm I NĐ37 hoặc Loài thủy sản Nhóm II NĐ37); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật An toàn thực phẩm Nghị định 26: Điều 66 Nghị định 15: Điều 11, 12 Thông tư 09: Điều 36, 37



PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ TIẾP NHẬN, CỨU HỘ VÀ BẢO TỒN LOÀI HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 12/2024)

TỔNG SỐ: 38 cơ sở (bao gồm cả các chi nhánh)

Số cơ sở tiếp nhận các loài động vật rừng, thực vật rừng: 30 cơ sở; (10 cơ sở ở miền Bắc, 11 cơ sở ở miền Trung và 12 cơ sở ở miền Nam).

Số cơ sở tiếp nhận các loài sinh vật biển: 8 cơ sở; (2 cơ sở ở miền Bắc, 3 cơ sở ở miền Trung và 3 cơ sở ở miền Nam).

Chi tiết tại bảng dưới đây:

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Khu vực	Điện thoại	Email	Loài tiếp nhận
Các cơ sở tiếp nhận các loài động vật, thực vật rừng						
1.	Trung tâm Du lịch và bảo tồn sinh vật Hoàng Liên	Tổ 1 phường Cầu Mây, Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Miền Bắc	0214 387 1009 0214 387 1056 0912 961 441 (Ông Tú)	hlctc-vqghl@laocai.gov.vn	Động vật
2.	Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh	Địa chỉ văn phòng: Số 18 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội Địa chỉ trạm: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Miền Bắc	0833 203 388 (Ông Phương)	melinhstation@gmail.com	Động vật
3.	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	Xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Miền Bắc	024 3595 5485 024 3885 0294 0985 142 188 (Ông Hồng)	ttchdvhd_sonnptnt@hanoi.gov.vn	Động vật
4.	Vườn Thú Hà Nội	Đường Bưởi, Thủ Lệ, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Miền Bắc	024 3834 7395	info@hanoizoo.com	Động vật
5.	Trung tâm Bảo tồn động vật hoang dã tại Việt Nam (SVW)	Địa chỉ trụ sở chính: Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ chi nhánh: Vườn quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Miền Bắc và miền Trung	022 9384 8053 0978 331 441 0968 070 370 (Ông Thái)	info@svw.vn	Thú ăn thịt và Tê tê
6.	Các trung tâm cứu hộ, bảo tồn sinh vật ở Vườn quốc gia Cúc Phương					
6.1	Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật	Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Miền Bắc và miền Trung	022 9384 8003 0912 554 808 (Ông Đạt)	baotoncucphuong@gmail.com	Động vật

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Khu vực	Điện thoại	Email	Loài tiếp nhận
6.2	Trung tâm cứu hộ linh trưởng nguy cấp (EPRC)	Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Miền Bắc	022 9384 8002 0948 647 146 0978 655 614 (Ông Quang)	thuhuecp@gmail.com	Các loài linh trưởng
6.3	Trung tâm bảo tồn rùa (TCC)	Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Miền Bắc	022 9384 8090 024 7302 8389 (Bà An) 0989 524 950 (Bà Thủy)	info@asianturtle-program.org	Các loài rùa
7.	Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Miền Bắc	022 9366 6388 0931 772 865 (Ông Bảo)	info@four-paws.org.vn	Gấu
8.	Trung tâm cứu hộ gấu Việt Nam	Địa chỉ văn phòng: Phòng 301, số 97 Trần Quốc Toản, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội Địa chỉ Trung tâm 1: Vườn Quốc gia Tam Đảo, Km 13, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc Địa chỉ Trung tâm 2: Vườn quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc, thành phố Huế	Miền Bắc và Miền Trung	023 4928 9264 0983 911 460 (Ông Thế)	vietnamqueries@animalsasia.org	Gấu
9.	Trung tâm Bảo tồn, Phát triển sinh vật và dịch vụ môi trường rừng - Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Miền Trung	0989 668 626 (Ông Phương)	maixuanphuong@gmail.com	Các loài động vật nhỏ
10.	Cơ sở bảo tồn động vật hoang dã Vườn quốc gia Pù Mát	Xã Chi Khê, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Miền Trung	0383 873 374 0978 324 202 (Ông Cường)	pumat@nghean.gov.vn	Động vật
11.	Vườn Quốc gia Vũ Quang	Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh	Miền Trung	0919 752 333 (Ông Đình Anh)	vuonquoc-giavuquanght@gmail.com	Các loài động vật sống trong vùng ngập nước
12.	Cơ sở bảo tồn động vật hoang dã Phong Nha - Kẻ Bàng	Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	Miền Trung	0915074036 (Ông Vương)	ttchbtptsv.pnkb@quang-binh.gov.vn	Thực vật, động vật

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Khu vực	Điện thoại	Email	Loài tiếp nhận
13.	Trung tâm Bảo tồn đa dạng sinh học và Du lịch sinh thái Vườn quốc gia Chư Mom Ray	Xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Miền Trung	0905 131 208 0988 427 224 (Ông Chiến)	bqlvqgchumom-ray@gmail.com	Các loài linh trưởng và thú ăn thịt nhỏ
14.	Vườn quốc gia Bến En	Xã Hải Vân, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	Miền Trung	0912384023 (Ông Cường)	vuonquocgia-benen@gmail.com	
15.	Trung tâm Bảo tồn voi, cứu hộ động vật và Quản lý bảo vệ rừng tỉnh Đắk Lắk	Xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Miền Trung	0947904343 (Ông Vĩnh)	ttbaotonvoi@gmail.com	Voi
16.	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật - Vườn quốc gia Bạch Mã	Vườn quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Miền Trung	0988 683 172 0914 094 338 (Ông Doãn Anh)	ngominhbm@gmail.com	Động vật
17.	Trung tâm Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật (CCRR)	Địa chỉ văn phòng: Số 18 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội Địa chỉ Trung tâm: Thôn Tân Mỹ, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, thành phố Huế	Miền Trung	024 3791 6517 0946 073 290 0869 278 688 (Ông Miên)	ngaht@vnmn.vast.vn miennguyen8688@gmail.com	Động vật
18.	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Miền Nam	026 9379 5605 0984 627 180 (Ông Thụ)	kanhtoankonka-kinh@gmail.com	Động vật
19.	Trạm Bảo tồn động vật hoang dã Dầu Tiếng	Địa chỉ văn phòng: 45/6 Nguyễn Văn Đậu, phường 6, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ Trạm: Ấp Lê Danh Cát, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Miền Nam	0838 997 314 0838 997 315 0976 067 646 0903 315 783 (Ông Khôi)	info@wildlifeat-risk.org	Động vật
20.	Trạm cứu hộ động vật hoang dã Củ Chi	Số 50, tỉnh lộ 15, ấp chợ Củ Hai, gần ngã tư An Nhơn, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	Miền Nam	0837 947 045 0987 915 091 (Ông Bằng)	nguyencong-bangklcangio@gmail.com	Động vật

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Khu vực	Điện thoại	Email	Loài tiếp nhận
21.	Các trung tâm cứu hộ, bảo tồn sinh vật ở Vườn quốc gia Cát Tiên					
21.1	Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật - Vườn quốc gia Cát Tiên	Vườn quốc gia Cát Tiên, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	Miền Nam	0989 925 637 (Ông Việt)	cattienrescuecenter@gmail.com	Động vật
21.2	Trạm cứu hộ Gấu Cát Tiên	Vườn quốc gia Cát Tiên, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	Miền Nam	0917 168 848 (Ông Dũng)	vietnamrep.ftb@gmail.com	Gấu
21.3.	Trung tâm cứu hộ linh trưởng Đảo Tiên	Vườn Quốc gia Cát Tiên, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	Miền Nam	0394 887 248 (Ông Dương)	daotien@go-east.org	Các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm (chủ yếu vượn, voọc và culi)
22.	Thảo cầm viên Sài Gòn	Số 2 Nguyễn Bình Khiêm, Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Miền Nam	028 3829 1425	cskh.kdttsaigon-zoo@gmail.com	Động vật
23.	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hòn Me	Áp Hòn Me, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Miền Nam	0773 787 540		Động vật
24.	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	Miền Nam	0978 404 739 0982 118 112 (Ông Tuấn)		Các loài linh trưởng, bò sát, thú ăn thịt nhỏ
25.	Cơ sở bảo tồn sinh vật thuộc Trung tâm Bảo tồn và Hợp tác Quốc tế - Vườn Quốc gia Tràm Chim	Vườn Quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	Miền Nam	0918 542 048 0939 998 797	dulichtramchim@gmail.com	Chim, bò sát bản địa
26.	Trung tâm Du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và Cứu hộ, phát triển sinh vật - Vườn quốc gia U Minh Thượng	Xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Miền Nam	0919 771 949 (Ông Song)	songforestry@gmail.com	Các loài động vật bản địa trong hệ sinh thái ngập nước

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Khu vực	Điện thoại	Email	Loài tiếp nhận
Các cơ sở tiếp nhận các loài sinh vật biển						
1	Vườn quốc gia Bái Tử Long	Thôn 8, xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Miền Bắc	0333 793 365	bqlvqgbtl@quangninh.gov.vn	Sinh vật biển
2.	Trạm nghiên cứu biển Đồ Sơn	Địa chỉ văn phòng: 246 phố Đà Nẵng, phường Cầu Tre, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng Địa chỉ Trạm: Quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	Miền Bắc	022 5386 1335	thanhnx@imer.vast.vn	Sinh vật biển
3.	Đội cứu hộ sinh vật biển Sasa	Thành phố Đà Nẵng	Miền Trung	0946 264 154	sasateamdn@gmail.com	Sinh vật biển
4.	Bảo tàng Hải dương học	Số 1, Cầu Đá, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Miền Trung	025 8359 0036 025 8359 0037	baotanghaiduong-hoc@gmail.com	Sinh vật biển
5.	Vườn quốc gia Núi Chúa	Địa chỉ văn phòng: Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Miền Trung	025 9387 4403 025 9387 3444 025 9387 0278 025 9350 0688	bqlvqgnc@ninhthuan.gov.vn	Sinh vật biển
6.	Vườn quốc gia Côn Đảo	Đường Ma Thiên Lãnh, khu 3, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Miền Nam	0962 739 008	sale@condaopark.com.vn	Sinh vật biển
7	Vườn quốc gia Phú Quốc	Số 1 Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Miền Nam	0773 846 344	vqgphuquoc@gmail.com	Sinh vật biển
8	Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	Áp Rạch Tàu Đông, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	Miền Nam	029 0387 0545 0919 870 546	vqgmuicamau@gmail.com	Sinh vật biển

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CÓ KHẢ NĂNG THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 12/2024)

Sau khi tra cứu danh sách theo Thông báo số 1315/TB-BTC ngày 29/12/2023 và và Thông báo số 532/TB-BTC ngày 03/6/2024 của Bộ Tài chính và qua liên hệ với các cá nhân/cơ quan có liên quan, ENV đã xây dựng Danh sách các cá nhân, cơ quan giám định tư pháp về giá theo vụ việc có khả năng định giá đối với ĐVHD như dưới đây:

STT	Mã CGN	Thẩm định viên	Số thẻ	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
1.	167/ TĐG	Công ty CP Giám định và Thẩm định giá Phương Đông		Biệt thự BT5, số 52 Lĩnh Nam, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Ông Dũng 0914 374 456	https://tham-dinhphuong-dong.com/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
		Đỗ Trí Dũng	IX14.1072				
		Nguyễn Ngọc Thuyên	XII17.1860				
		Phạm Duy Long	XIV19.2217				
		Công ty CP Giám định và Thẩm định giá Phương Đông - Chi nhánh Nha Trang					
		Nguyễn Tiến Hồng	XIII18.1971				
		Lê Văn Sâm	X15.1390				
2.	093/ TĐG	Công ty CP Định giá và Tư vấn Đầu tư Quốc tế		Nhà số 6TT1 - 249a Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	Ông Hưng 0986 598 907	https://valu-inco.vn/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
		Phùng Quang Hưng	IV06185				
		Vũ Cường	II05035				
		Phan Bá Dương	XI16.1472				
		Phùng Minh Anh	VI10.326				
		Cù Thị Thu Nga	VIII13.877				
		Nguyễn Anh Tuấn	XII17.1884				
		Hoàng Thị Quế Thu	IV06211				
		Nguyễn Đức Nam	XII17.1796				
		Trần Quang Huy	XIV19.2185				
		Phạm Trọng Nghĩa	XIV19.2232				
		Trịnh Hoàng Liên	IV06188				
		Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty CP Định giá và Tư vấn Đầu tư Quốc tế					
		Lê Thanh Hải	II05040				
		Nguyễn Hồng Sơn	XII17.1831				

STT	Mã CGN	Thẩm định viên	Số thẻ	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
3.	338/ TĐG	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định giá Quảng Nam		Tầng 2, Số 88 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam	Ông Thanh 0905 224 007	http://qcvquangnam.com	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
		Lê Cao Thanh	XII17.1838				
		Nguyễn Huy Ánh	VIII13.719				
		Phan Thị Tố Trinh	VIII13.1019				
		Võ Xuân Thu	06156				
4.	198/ TĐG	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Việt Nam		Số 15 ngõ 293 đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Ông Tài 0904 575 790	http://tuvan-thamding.vn/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
		Dương Anh Tài	XII17.1833				
		Phạm Quang Huy	X15.1311				
		Trịnh Thu Trang	X15.1429				
		Nguyễn Thị Ngọc	XI16.1561				
		Nguyễn Văn Hạnh	VIII13.778				
		Lê Thị Thu Hiền	X15.1294				
		Phạm Tuấn Hưng	XIV19.2189				
5.	353/ TĐG	Công ty TNHH MTV Thẩm định giá SGL		Căn officetel LA3 06.03 tầng 06, số 383 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	Ông Quang 0908 866 360		Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
		Nguyễn Thanh Quang	VIII11.629				
		Lê Quang Hàng	I05010				
		Lê Văn Trọng	II05061				
		Hoàng Kim Đỉnh	06069Đ1				
		Phạm Thị Ngọc Dung	VIII13.742				

STT	Mã CGN	Thẩm định viên	Số thẻ	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
6.	156/ TĐG	Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam		Nhà TT3, ngõ 536, đường Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trung, thành phố Hà Nội	Ông Tuấn 0917 176 862		Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
		Nguyễn Quang Tuấn	VIII11.686				
		Nguyễn Thị Hồng Hạnh	IX14.1109				
		Vũ Thị Lan	XII17.1773				
		Đặng Thị Hồng Minh	VIII11.603				
		Phạm Tùng Lâm	X15.1336				
		Phan Trọng Nam	II05049				
		Chi nhánh Miền Nam - Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam					
		Đỗ Tiến Dũng	IV06171				
		Phạm Thúy Quỳnh	VI10.412				
		Nguyễn Thị Thúy Nga	II05050				
		Chi nhánh Miền Trung - Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam					
		Vũ Hà	IX14.1103				
		Nguyễn Vĩnh Thành	VIII11.650				
		Nguyễn Quang Bình	IX14.1052				

STT	Mã CGN	Thẩm định viên	Số thẻ	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
7.	145/ TĐG	Công ty CP Giám định Ngân Hà		Số 47 Lầu 4 Điện Biên Phủ, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Ông Huy 0903 956 846	https://mi-control.vn/	Chỉ giám định các loài phổ biến như tê tê, rùa....
		Nguyễn Văn Huy	XI16.1514				
		Nguyễn Tiến Sơn	V09.313				
		Trần Quang Hưng	XIII18.1979				
		Nguyễn Văn Cường	XI16.1464				
		Nguyễn Thị Vân Thy	XIII18.2068				
8.	210/ TĐG	Công ty CP Tư vấn và thẩm định giá BTC		Tầng 3, số 8 Tầng Bạt Hồ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	Ông Giang 0989 096 556	http://tham-dinhgiabtc.vn/	Khi có nhu cầu định giá ĐVHD, cần cung cấp thông tin như: loài, tuổi, số lượng, chi phí để nuôi dưỡng ĐVHD tính tới thời điểm thẩm định để xác định giá.
		Nguyễn Châu Giang	X15.1277				
		Nguyễn Thị Phương	VI10.408				
		Phạm Thanh Ngân	XIII18.2013				
9.	304/ TĐG	Công ty TNHH Hãng định giá và Kiểm toán Châu Á		Số nhà 59B, ngách 132/63, tổ 25, đường Khương Trung, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Ông Tuyền 0983 882 816	https://tham-dinhgiachaua.com/	Khi có nhu cầu thẩm định giá ĐVHD, cần cung cấp thông tin về loài, số lượng để hỗ trợ việc định giá.
		Trần Anh Tuyền	XII17.1895				
		Ngô Thùy Dung	XIII18.1929				
		Trần Anh Tuấn	XIV19.2294				
		Nguyễn Thành Tuấn	XIII18.2089				
		Lê Tuấn Quang	XI16.1587				
		Trịnh Thu Huyền	VIII13.822				

STT	Mã CGN	Thẩm định viên	Số thẻ	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
10.	040/ TĐG	Công ty CP Thẩm định giá Việt Tín		Tầng 5, Tòa nhà TSA, số 43 Nguyễn Sơn Hà, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Ông Trung 0946 673 010	https://viet-tinvaluation.com/	
		Nguyễn Thu Oanh	III06.118				
		Trần Quang Thụ	XII17.1855				
		Nguyễn Duy Nhân	V09.266				
		Đặng Thúy Uyên	X15.1444				
		Nguyễn Thị Lan Anh	XIII18.1903				
		Lý Phước Thọ	XII17.1854				
		Trần Thị Kiều Chi	XIII18.1916				
		Trương Thị Hồng	06.217Đ1				
		Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Thẩm định giá Việt Tín					
		Nguyễn Thị Thúy	XI16.1621				
		Trần Nam Hà	IV06176				
		Đỗ Thanh Hương	XII17.1758				
		Chi nhánh Quảng Ngãi - Công ty CP Thẩm định giá Việt Tín					
		Lê Ngọc Hoài Văn	VIII13.1024				
Trương Thị Phận	VIII13.1024						
11.	300/ TĐG	Công ty TNHH Thẩm định và Tư vấn Thuận Phát		Số 35/60 Phố Tân Khai, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Ông Tuyền 0932 617 099	http://ilotus.com.vn/	Khi có nhu cầu thẩm định giá ĐVHD, cần gửi công văn cung cấp danh sách loài, trong đó có thông tin về loài, số lượng, khu vực sống, đặc tính để hỗ trợ việc định giá
		Nguyễn Thị Phương Anh	VII11.461				

STT	Mã CGN	Thẩm định viên	Số thẻ	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
15.	084/ TĐG	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội		Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Ông Huân 0913 271 839		Có nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá đối với ĐVHD.
		Nguyễn Ngọc Tinh	III06134				
		Nguyễn Thị Yên	XIII18.2106				
		Nguyễn Minh Tuệ	VI10.437				
		Lê Văn Hưng	VIII13.828				
		Đặng Ngọc Phấn	VIII13.905				
		Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội					
		Phan Thế Linh	IX14.1142				
		Nguyễn Thị Kim Phụng	I05022				



PHỤ LỤC 4: DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài ngoại lai xâm hại đã biết	Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại
ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG				
1	Bọ cánh cứng hại lá dứa	<i>Brontispa longissima</i>	x	
2	Ốc bươu vàng	<i>Pomacea canaliculata</i>	x	
3	Ốc sên châu Phi	<i>Achatina fulica</i>	x	
4	Tôm càng đỏ, tôm hùm đất	<i>Cherax quadricarinatus</i>	x	
5	Bướm trắng Mỹ	<i>Hyphantria cunea</i>		x
6	Cua xanh (cua ven bờ châu Âu)	<i>Carcinus maenas</i>		x
7	Giáp xác râu ngành pengoi	<i>Cercopagis pengoi</i>		x
8	Kiến Ac-hen-ti-na	<i>Linepithema humile</i>		x
9	Kiến đầu to	<i>Pheidole megacephala</i>		x
10	Kiến lửa đỏ nhập khẩu (kiến lửa đỏ)	<i>Solenopsis invicta</i>		x
11	Mọt cứng đọt	<i>Trogoderma granarium</i>		x
12	Mọt đục hạt lớn	<i>Prostephanus truncatus</i>		x
13	Ruồi đục quả châu Úc	<i>Bactrocera tryoni</i>		x
14	Ruồi đục quả Địa Trung Hải	<i>Ceratitis capitata</i>		x
15	Ruồi đục quả Mê-hi-cô	<i>Anastrepha ludens</i>		x
16	Ruồi đục quả Nam Mỹ	<i>Anastrepha fraterculus</i>		x
17	Ruồi đục quả Natal	<i>Ceratitis rosa</i>		x
18	Sán ốc sên	<i>Platydemus manokwari</i>		x
19	Sao biển nam Thái Bình Dương	<i>Asterias amurensis</i>		x
20	Sên sỏi tía	<i>Euglandina rosea</i>		x
21	Sứa lược Leidy	<i>Mnemiopsis leidy</i>		x
22	Tôm hùm nước ngọt	<i>Procambarus clarkii</i>		x
23	Trai Địa Trung Hải	<i>Mytilus galloprovincialis</i>		x
24	Trai Trung Hoa	<i>Potamocorbula amurensis</i>		x
25	Trai vằn	<i>Dreissena polymorpha</i>		x

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài ngoại lai xâm hại đã biết	Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại
26	Tuyến trùng hại thông	<i>Bursaphelenchus xylophilus</i>		x
27	Xén tóc hại gỗ châu Á	<i>Anoplophora glabripennis</i>		x
CÁ				
28	Cá ăn muỗi	<i>Gambusia affinis</i>	x	
29	Cá tỳ bà bé (cá dọn bể bé)	<i>Hypostomus plecostomus</i>	x	
30	Cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn)	<i>Pterygoplichthys pardalis/Pterygoplichthys multiradiatus/Pterygoplichthys disjunctivus/Pterygoplichthys anisitsi</i>	x	
31	Cá chim trắng toàn thân	<i>Piaractus brachipomus (Colossoma brachipomum)</i>		x
32	Cá hổ	<i>Pygocentrus nattereri</i>		x
33	Cá hồi nâu	<i>Salmo trutta</i>		x
34	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i>		x
35	Cá rô phi đen	<i>Oreochromis mossambicus</i>		x
36	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>		x
37	Cá vược miệng bé	<i>Micropterus dolomieu</i>		x
38	Cá vược miệng rộng	<i>Micropterus salmoides</i>		x
39	Cá vược sông Nile	<i>Lates niloticus</i>		x
LƯỠNG CƯ - BÒ SÁT				
40	Rùa tai đỏ	<i>Trachemys scripta</i>	x	
41	Rắn nâu leo cây	<i>Boiga irregularis</i>		x
42	Cóc mía	<i>Bufo marinus</i>		x
43	Ếch ương beo	<i>Rana catesbeiana</i>		x
44	Ếch Ca-ri-bê	<i>Eleutherodactylus coqui</i>		x
CHIM - THÚ				
45	Hải ly Nam Mỹ	<i>Myocastor coypus</i>	x	
46	Chồn ecmin	<i>Mustela erminea</i>		x
47	Dê hircus (dê)	<i>Capra hircus</i>		x
48	Sóc nâu, sóc xám	<i>Sciurus carolinensis</i>		x
49	Thú opôt	<i>Trichosurus vulpecula</i>		x

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGOẠI LAI THƯỜNG XUYÊN BỊ BUÔN BÁN TRÁI PHÉP TẠI VIỆT NAM (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 12/2024)

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục	
			CITES	Ghi chú
LỚP BÒ SÁT				
1	Rùa nước ngọt đốm đen	<i>Geoclemys hamiltonii</i>	I	Chưa từng được nhập khẩu hợp pháp về Việt Nam vì mục đích thương mại hoặc các mục đích khác.
2	Rùa sao	<i>Geochelone elegans</i>	I	Chưa từng được nhập khẩu hợp pháp về Việt Nam vì mục đích thương mại hoặc các mục đích khác.
3	Rùa cựa châu phi	<i>Centrochelys sulcata</i>	II	Từ năm 2020 đến nay chưa được nhập khẩu hợp pháp vì mục đích thương mại về Việt Nam. Trước đó, có diễn ra hoạt động nhập khẩu với số lượng cá thể không đáng kể.
4	Rùa cá sấu (Rùa mõm cá sấu bắc mỹ)	<i>Macrochelys temminckii</i>	II	Từ năm 2007 đến nay chưa được nhập khẩu hợp pháp vì mục đích thương mại về Việt Nam.
5	Rùa da báo	<i>Stigmochelys pardalis</i>	II	Từ năm 2018 đến nay chưa được nhập khẩu hợp pháp vì mục đích thương mại về Việt Nam. Trước đó, có diễn ra hoạt động nhập khẩu với số lượng cá thể không đáng kể.
6	Rồng nam mỹ	<i>Iguana iguana</i>	II	Từ năm 2006 đến nay chưa được nhập khẩu hợp pháp vì mục đích thương mại về Việt Nam. Trước đó, có diễn ra hoạt động nhập khẩu với số lượng cá thể không đáng kể.
7	Rùa đớp (Rùa cá sấu)	<i>Chelydra serpentina</i>	II	Chưa từng được nhập khẩu hợp pháp về Việt Nam vì mục đích thương mại hoặc các mục đích khác.
8	Rùa sông đốm vàng	<i>Podocnemis unifilis</i>	II	Chưa từng được nhập khẩu hợp pháp về Việt Nam vì mục đích thương mại hoặc các mục đích khác.
9	Rùa mũi lợn australia	<i>Carettochelys insculpta</i>	II	Chưa từng được nhập khẩu hợp pháp về Việt Nam vì mục đích thương mại hoặc các mục đích khác.
10	Rùa bán đồ	<i>Graptemys pseudogeographica</i>	II	Chưa từng được nhập khẩu hợp pháp về Việt Nam vì mục đích thương mại hoặc các mục đích khác.
11	Rùa ba quý trung quốc (Rùa đá trung quốc)	<i>Mauremys reevesii</i>	III	Chưa từng được nhập khẩu hợp pháp về Việt Nam vì mục đích thương mại hoặc các mục đích khác.

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục	
			CITES	Ghi chú
12	Rùa tai đỏ	<i>Trachemys scripta elegans</i>		Loài ngoại lai xâm hại theo quy định tại Thông tư 35.
13	Rùa bụng vàng	<i>Trachemys scripta scripta</i>		
LỚP CHIM				
14	Vẹt xám châu phi	<i>Psittacus erithacus</i>	I	Từ năm 2020 đến nay chưa được nhập khẩu hợp pháp vì mục đích thương mại về Việt Nam. Trước đó, có diễn ra hoạt động nhập khẩu với số lượng cá thể không đáng kể.
15	Vẹt đuôi dài mặt trời	<i>Aratinga solstitialis</i>	II	Từ năm 2021 đến nay không ghi nhận hoạt động nhập khẩu hợp pháp vì mục đích thương mại về Việt Nam. Trước đó, có diễn ra hoạt động nhập khẩu từ năm 2016 đến 2020. Số lượng nhập khẩu lớn nhất là năm 2018 với 250 cá thể.
16	Vẹt macau xanh vàng	<i>Ara ararauna</i>	II	Hoạt động nhập khẩu hợp pháp vì mục đích thương mại về Việt Nam đang diễn ra với quy mô nhỏ.



PHỤ LỤC 6: DANH MỤC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXK/CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
LỚP THÚ (MAMMALIA)									
BỘ CÁNH DA (DERMOPTERA)									
1	Chồn bay/Cây bay	<i>Galeopterus variegatus</i>	x	IB					LC
BỘ LINH TRƯỞNG (PRIMATES)									
2	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	x	IB	I			x	EN
3	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	x	IB	I			x	EN
4	Khi đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>		IIB	II				EN
5	Khi đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>		IIB	II				VU
6	Khi mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>		IIB	II				VU
7	Khi mốc	<i>Macaca assamensis</i>		IIB	II				NT
8	Khi vàng	<i>Macaca mulatta</i>		IIB	II				LC
9	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini/</i> <i>Trachypithecus villosus</i>	x	IB	II			x	EN
10	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>	x	IB	II			x	EN
11	Voọc cát bà/Voọc đen đầu vàng	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>	x	IB	II			x	CR
12	Voọc chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>	x	IB	I			x	CR
13	Voọc chà vá chân nâu/Voọc chà vá chân đỏ	<i>Pygathrix nemaeus</i>	x	IB	I			x	CR
14	Voọc chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>	x	IB	I			x	CR
15	Voọc đen hà tĩnh/Voọc gáy trắng	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	x	IB	II			x	EN
16	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>	x	IB	II			x	EN
17	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>	x	IB	II			x	CR
18	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	x	IB	I			x	CR
19	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>	x	IB	II			x	EN
20	Vượn đen tuyền đông bắc/Vượn cao vít	<i>Nomascus nasutus/</i> <i>Hylobates nasutus</i>	x	IB	I			x	CR
21	Vượn đen má hung/Vượn đen má vàng	<i>Nomascus gabriellae/</i> <i>Hylobates gabriellae</i>	x	IB	I			x	EN
22	Vượn đen tuyền tây bắc	<i>Nomascus concolor/</i> <i>Hylobates concolor</i>	x	IB	I			x	CR
23	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys/</i> <i>Hylobates leucogenys</i>	x	IB	I			x	CR

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
24	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i> / <i>Hylobates annamensis</i>	x	IB	I			x	EN
25	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i> / <i>Hylobates siki</i>	x	IB	I			x	CR
BỘ THÚ ĂN THỊT (CARNIVORA)									
26	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	x	IB	I			x	VU
27	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	x	IB	I			x	VU
28	Beo lửa/Beo vàng/ Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>	x	IB	I			x	NT
29	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>		IB	III				LC
30	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	x	IB	I			x	LC
31	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>		IIB	III				LC
32	Cầy giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>	x	IB	III				EN
33	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>		IIB	III				LC
34	Cầy lón trạnh	<i>Herpestes javanicus</i>			III				LC
35	Cầy móc cua	<i>Herpestes urva</i>			III				LC
36	Cầy mực/Cầy đen	<i>Arctictis binturong</i>	x	IB	III			x	VU
37	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>		IIB					LC
38	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>	x	IB					EN
39	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>		IIB	III				LC
40	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>		IIB	III				LC
41	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>		IB	III				LC
42	Chó sói lửa/Sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i>	x	IB	II			x	EN
43	Gấu chó	<i>Ursus malayanus</i> / <i>Helarctos malayanus</i>	x	IB	I			x	VU
44	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i> / <i>Selenarctos thibetanus</i>	x	IB	I			x	VU
45	Hổ	<i>Panthera tigris</i>	x		I			x	EN
46	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>	x	IB	I			x	EN
47	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>	x	IB	II			x	VU
48	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>	x	IB	I			x	NT
49	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>		IIB	II				LC
50	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>		IIB	I & II			x	LC
51	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i>		IIB					VU
52	Lửng chó	<i>Nyctereutes procyonoides</i>		IIB					LC
53	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>	x	IB	II			x	EN
54	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>	x	IB	I			x	VU
55	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	x	IB	I			x	NT

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			ND 64	ND 84	CITES	ND 37	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
56	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus/ Aonyx cinerea</i>	x	IB	I			x	VU
57	Triết chỉ lung	<i>Mustela strigidorsa</i>		IIB					LC
BỘ CÓ VÒI (PROBOSCIDEA)									
58	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>	x	IB	I			x	EN
59	Voi châu phi	<i>Loxodonta africana</i>			I & II			x	EN
BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ (PERISSODACTYLA)									
60	Tê giác ấn độ	<i>Rhinoceros unicornis</i>			I			x	VU
61	Tê giác đen	<i>Diceros bicornis</i>			I			x	CR
62	Tê giác hai sừng	<i>Dicerorhinus sumatrensis</i>			I			x	CR
63	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>		IB	I			x	CR
64	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus annamiticus</i>	x	IB	I			x	CR
65	Tê giác trắng	<i>Ceratotherium simum</i>			I & II			x	NT
BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN (ARTIODACTYLA)									
66	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>	x	IB				x	CR
67	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	x	IB	I			x	VU
68	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>	x		I			x	CR
69	Cheo cheo	<i>Tragulus kanchil</i>		IIB					LC
70	Cheo cheo lưng bạc	<i>Tragulus versicolor</i>		IIB					DD
71	Hươu vàng	<i>Axis porcinus</i>	x	IB	I & III			x	EN
72	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>	x	IB	I & II			x	EN
73	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis/ Muntiacus vuquanghensis</i>	x	IB	I			x	CR
74	Mang pù hoạt	<i>Muntiacus puhoatensis</i>		IIB					DD
75	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>	x	IB				x	DD
76	Nai	<i>Rusa unicolor</i>		IIB					VU
77	Nai cà tông (tong)	<i>Rucervus eldii</i>	x	IB	I			x	EN
78	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	x	IB	I			x	CR
79	Sơn dương	<i>Capricornis milneedwardsii/ Capricornis sumatraensis</i>	x	IB	I			x	VU
BỘ TÊ TÊ (PHOLIDOTA)									
80	Tê tê ấn độ/ Tê tê đuôi dày	<i>Manis crassicaudata</i>			I			x	EN
81	Tê tê cây bụng trắng	<i>Manis tricuspis/ Phataginus tricuspis</i>			I			x	EN

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
82	Tê tê đất	<i>Manis temminckii/Smutsia temminckii</i>			I			x	VU
83	Tê tê đuôi dài	<i>Manis tetradactyla/Phataginus tetradactyla</i>			I			x	VU
84	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>	x	IB	I			x	CR
85	Tê tê khổng lồ	<i>Smutsia gigantea/Manis gigantea</i>			I			x	EN
86	Tê tê palawan/ Tê tê philipine	<i>Manis culionensis</i>			I			x	CR
87	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	x	IB	I			x	CR
BỘ THỎ RỪNG (LAGOMORPHA)									
88	Thỏ rừng	<i>Lepus sinensis</i>		IIB					LC
89	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>	x	IB				x	EN
BỘ Gặm Nhấm (RODENTIA)									
90	Chuột đá/Chuột núi lào	<i>Laonastes aenigmamus</i>		IIB					LC
91	Sóc bay trâu	<i>Petaurista philippensis</i>		IIB					LC
92	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>		IIB	II				NT
BỘ Dơi (CHIROPTERA)									
93	Dơi ngựa bé	<i>Pteropus hypomelanus</i>		IIB	II				NT
94	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>		IIB	II				EN
95	Dơi ngựa ly-lei	<i>Pteropus lylei</i>		IIB	II				VU
BỘ CÁ VOI (CETACEA)									
96	Cá heo nước ngọt vây trắng/Cá heo vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>			I		CXX	x	CR
97	Cá heo trắng trung hoa	<i>Sousa chinensis</i>	x		I			x	VU
98	Cá ông sư (Cá heo không vây)	<i>Neophocaena phocaenoides</i>			I		CXX	x	VU
99	Chi cá voi	<i>Balaenoptera spp.</i>			I & II		CXX	x	
100	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>)	<i>Delphinidae spp.</i>			I & II	I	CXX	x	
101	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	<i>Phocoenidae spp.</i>			I & II	I		x	
102	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	<i>Platanistidae spp.</i>			I	I		x	
103	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	<i>Balaenopteridae spp.</i>			I & II	I		x	

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
104	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	<i>Ziphiidae</i> spp.			I & II	I		x	
105	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	<i>Physeteridae</i> spp.			I & II	I		x	
BỘ HẢI NGŨU/BỘ BÒ BIỂN (SIRENIA)									
106	Bò biển/Cá nàng tiên/ Cá cúi	<i>Dugong dugon</i>	x		I		CXK	x	VU
LỚP CHIM (AVES)									
BỘ BÒ NÔNG (PELECANIFORMES)									
107	Bồ nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>	x	IB				x	NT
108	Cò mỏ thìa/Cò thìa	<i>Platalea minor</i>	x	IB				x	EN
109	Cò quăm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>		IIB					LC
110	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>	x	IB				x	VU
111	(Cò) Quăm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>	x	IB				x	CR
112	(Cò) Quăm lớn	<i>Thaumatibis gigantea/ Pseudibis gigantea</i>	x	IB				x	CR
113	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>	x	IB				x	EN
BỘ CHIM ĐIÊN (SULIFORMES)									
114	Cổ rắn / Điêng điếng	<i>Anhinga melanogaster</i>	x	IB				x	LC
BỘ HẠC (CICONIIFORMES)									
115	Già đầy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>		IIB					NT
116	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>	x	IB				x	NT
117	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>	x	IB				x	NT
118	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>		IIB	II				LC
119	Cò lạo xám	<i>Mycteria cinerea</i>		IB	I			x	EN
BỘ ƯNG (ACCIPITRIFORMES)									
120	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>		IB	I			x	VU
121	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>		IB	II			x	CR
122	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>		IB	II			x	CR
123	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>		IB	II				CR
124	Các loài trong bộ Ưng (trừ các loài đã liệt kê trong nhóm IB)	<i>Accipitriformes</i> spp.		IIB					

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
BỘ CẮT (FALCONIFORMES)									
125	Các loài trong bộ Cắt (trừ loài cắt lớn (<i>Falco peregrinus</i>) ở Nhóm IB)	<i>Falconiformes</i> spp.		IIB	I, II & III			x	
126	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>		IB	I			x	LC
BỘ RỄ (CHARADRIIFORMES)									
127	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>	x	IB	I			x	EN
128	Rễ mỏ thìa	<i>Calidris pygmaea/</i> <i>Calidris pygmeus</i>	x	IB					CR
BỘ NGŨNG (ANSERIFORMES)									
129	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata/</i> <i>Cairina scutulata</i>	x	IB	I			x	CR
130	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>		IIB					CR
131	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>		IIB					EN
BỘ GÀ (GALLIFORMES)									
132	Các loài Gà so thuộc giống Arborophila, Lophura (trừ loài Gà so cổ hung (<i>Arborophila davidi</i>) ở Nhóm IB)	<i>Arborophila</i> spp. <i>Lophura</i> spp.		IIB					
133	Công	<i>Pavo muticus</i>	x	IB	II				EN
134	Công lam ấn độ	<i>Pavo cristatus</i>			III				LC
135	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>	x	IB	I			x	CR
136	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>	x	IB				x	LC
137	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>		IB				x	LC
138	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>	x	IB				x	NT
139	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	x	IB	II			x	VU
140	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	x	IB	II			x	LC
141	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	x	IB	I			x	CR
BỘ SẾU (GRUIFORMES)									
142	Chân bơi	<i>Heliopais personatus</i>		IIB					CR
143	Sếu đầu đỏ/Sếu cổ trụ	<i>Grus antigone/</i> <i>Antigone antigone</i>	x	IB	II			x	VU
144	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>	x	IB	I			x	CR

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			ND 64	ND 84	CITES	ND 37	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
BỘ BÒ CÂU (COLUMBIFORMES)									
145	Bò câu nâu	<i>Columba punicea</i>		IIB					VU
146	Bò câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>		IB	I			x	NT
BỘ SẢ (CORACIIFORMES)									
147	Các loài trong họ Hồng hoàng (trừ các loài thuộc Nhóm IB)	<i>Bucerotidae</i> spp.		IIB	I & II				
148	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	x	IB	I			x	VU
149	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	x	IB	I			x	VU
150	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus/</i> <i>Aceros undulatus</i>	x	IB	II			x	VU
151	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>	x	IB	II			x	NT
BỘ SẾ (PASSERIFORMES)									
152	Các loài thuộc giống Garrulax, Trochaloipteron, Pterorhinus, Ianthocincla	<i>Garrulax</i> spp. <i>Trochaloipteron</i> spp. <i>Pterorhinus</i> spp. <i>Ianthocincla</i> spp.		IIB					
153	Các loài chim đuôi cụt thuộc giống Pitta, Hydronis	<i>Pitta</i> spp., <i>Hydronis</i> spp.		IIB					
154	Khướu đầu đen má xám	<i>Trochaloipteron yersini</i>		IB					EN
155	Khướu ngọc linh	<i>Trochaloipteron ngoclinhense/</i> <i>Garrulax ngoclinhensis</i>	x	IB				x	EN
156	Khướu konkakinh	<i>Ianthocincla konkakinhensis</i>		IB					NT
157	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>		IIB	II				LC
158	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>		IIB	II				LC
159	Mì núi bà	<i>Laniellus langbianis</i>		IB					NT
160	Nhông (Yêng)	<i>Gracula religiosa</i>		IIB	II				LC
161	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>		IIB					CR
162	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i>			II				LC
BỘ CÚ (STRIGIFORMES)									
163	Các loài trong bộ Cú Strigiformes	<i>Strigiformes</i> spp.		IIB	I & II				

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
BỘ VỆT (PSITTIFORMES)									
164	Các loài Vẹt thuộc giống Psittacula	<i>Psittacula</i> spp.		IIB	I & II (Trừ loài <i>Psittacula krameri</i> không nằm trong Phụ lục CITES)				
165	Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>		IIB	II				LC
LỚP BÒ SÁT (REPTILIA)									
BỘ CÓ VÂY (SQUAMATA)									
166	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống Goniurosaurus	<i>Goniurosaurus</i> spp.		IIB	II (trừ loài bản địa Nhật Bản)				
167	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>		IIB	II				LC
168	Kỳ đà vân/Kỳ đà mây	<i>Varanus nebulosus</i> / <i>Varanus bengalensis</i>		IB	I			x	NT
169	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	x	IB	II			x	VU
170	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>		IIB	II				LC
171	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>		IIB	II				VU
172	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i>		IIB	II				VU
173	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>		IIB	II				LC
174	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>	x	IB	I			x	EN
175	Tắc kè hoa	<i>Gekko gecko</i>		IIB	II				LC
176	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>	x	IB	I			x	EN
177	Trăn cộc	<i>Python curtus</i> / <i>Python brongersmai</i>		IIB	II				LC
178	Trăn đất	<i>Python molurus</i> / <i>Python bivittatus</i>		IIB	I & II			x	VU
179	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i> / <i>Malayopython reticulatus</i>		IIB	II				LC
180	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>			II				VU
181	Các loài rồng đất nam mỹ	<i>Iguana</i> spp.			II				

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			ND 64	ND 84	CITES	ND 37	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
BỘ RÙA (TESTUDINES)									
182	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>		IIB	II				CR
183	Cua đỉnh/ Ba ba nam bộ	<i>Amyda cartilaginea</i> / <i>Amyda ornata</i>		IIB	II				VU
184	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>	x		I		CXK	x	CR
185	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i>	x		I		CXK	x	VU
186	Giải (khổng lồ)	<i>Pelochelys cantorii</i>	x	IB	II		CXK	x	CR
187	Giải sin-hoe/ Giải thượng hải	<i>Rafetus swinhoei</i>	x	IB	II		CXK	x	CR
188	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>		IIB	II				NT
189	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>		IB	I			x	CR
190	Rùa biển đầu to/ Quản đồng	<i>Caretta caretta</i>	x		I		CXK	x	VU
191	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>		IIB	II				CR
192	Rùa bức xạ/ Rùa phóng xạ	<i>Astrochelys radiata</i>			I			x	CR
193	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>		IIB	II				CR
194	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>		IIB	II				EN
195	Rùa cổ sọc trung quốc	<i>Mauremys sinensis</i>			III				CR
196	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>	x		I		CXK	x	VU
197	Rùa đằm cổ đỏ	<i>Mauremys nigricans</i>		IIB	II				EN
198	Rùa đất châu á	<i>Cyclemys dentata</i>		IIB	II				NT
199	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>		IIB	II				CR
200	Rùa đất pul-kin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>		IIB	II				EN
201	Rùa đất sê-pôn/ Rùa đất âu-ham	<i>Cyclemys oldhamii</i>		IIB	II				EN
202	Rùa đất speng-lơ	<i>Geoemyda spengleri</i>		IIB	II				EN
203	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	x	IB	I		CXK	x	CR
204	Rùa hộp ba vạch/ Rùa đẹp/Rùa vàng	<i>Cuora cyclornata</i> / <i>Cuora trifasciata</i>	x	IB	II		CXK		CR
205	Rùa hộp bua-rê/ Rùa hộp trán vàng miền trung	<i>Cuora bourreti</i>	x	IB	I			x	CR
206	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>		IIB	II				EN

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
207	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>	x	IB	I		CXX	x	CR
208	Rùa hộp trán vàng miền nam	<i>Cuora picturata</i>	x	IB	I			x	CR
209	Rùa matamata	<i>Chelus fimbriata</i>			II				
210	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>		IIB	II				CR
211	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>		IIB	II				EN
212	Rùa rặng	<i>Heosemys annandalii</i>		IIB	II				CR
213	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>		IIB	II				EN
214	Rùa sao myanmar	<i>Geochelone platynota</i>			I				CR
215	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>	x	IB	I		CXX	x	CR
216	Vích	<i>Chelonia mydas</i>	x		I		CXX	x	EN
BỘ CÁ SÁU (CROCODILIA)									
217	Cá sấu nước lợ/ Cá sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>		IB	I & II			x	LC
218	Cá sấu nước ngọt/ Cá sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>		IB	I			x	CR
LỚP LƯỠNG CƯ/ LỚP ẾCH NHÁI (AMPHIBIA)									
BỘ CÓ ĐUÔI (CAUDATA)									
219	Cá cóc bụng hoa/ Cá cóc tam đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>		IIB	II		CXX		LC
220	Các loài Cá cóc thuộc giống Paramesotriton	<i>Paramesotriton spp.</i>		IIB	II				
221	Các loài Cá cóc thuộc giống Tylototriton	<i>Tylototriton spp.</i>		IIB	II				
LỚP CÔN TRÙNG (INSECTA)									
BỘ CÁNH VẢY (LEPIDOPTERA)									
222	Bướm phượng cánh chim chấm liền	<i>Troides helena</i>		IIB	II				LC
223	Bướm phượng cánh chim chấm rời	<i>Troides aeacus</i>		IIB	II				LC

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục							
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)	
224	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus</i>		IIB	II					DD
225	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis</i>		IIB	II					NT
BỘ CÁNH CỨNG (COLEOPTERA)										
226	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansoni</i>		IIB						
227	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>		IIB						
CÁ (BAO GỒM NHIỀU LỚP KHÁC NHAU)										
(LIÊN) LỚP CÁ XƯƠNG (OSTEICHTHYES)										
228	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>				I	CDK*1	x		DD
229	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>					CDK*2			LC
230	Cá bầm đá	<i>Gyrinocheilus pennocki</i>				I		x		LC
231	Cá bàng chài vằn sổng/Cá sù mì	<i>Cheilinus undulatus</i>			II	I		x		EN
232	Cá bông	<i>Spinibarbus denticulatus</i>				II				LC
233	Cá cam vằn/Cá cu/Cá bè/Cá cam sọc đen	<i>Seriolina nigrofasciata</i>					CDK*1			LC
234	Cá cầy	<i>Paraspinibarbus macracanthus</i>				II				DD
235	Cá chạch bông/Cá chạch lâu	<i>Mastacembelus favus</i>					CDK*1			LC
236	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>					CDK*1			LC
237	Cá cháo biển	<i>Elops saurus</i>				II				LC
238	Cá cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i>				II				DD
239	Cá chày (bắc)	<i>Tenualosa reevesii</i>				I	CXX	x		DD
240	Cá chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>				II				DD
241	Cá chày tràng	<i>Ochelobius elongatus</i>					CXX			LC
242	Cá chày/Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>					CDK*1			LC
243	Cá chen bầu/Cá trèn bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>				I	CXX	x		NT
244	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>				I	CXX	x		DD
245	Cá chia vôi	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>					CDK*1			
246	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>				II	CDK*1			DD
247	Cá chiên bạc	<i>Bagarius yarrelli</i>				II				VU
248	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>				II	CDK*1			LC

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
249	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>				I	CĐK*1	x	NT
250	Cá chình nhật	<i>Anguilla japonica</i>				I	CĐK*1	x	EN
251	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>				II	CĐK*1		VU
252	Cá còm hoa/ Thất lát cườm	<i>Chitala blanci</i>				II			NT
253	Cá còm/Cá nạng hai	<i>Chitala ornata</i>				II			LC
254	Cá dầm (rầm) xanh	<i>Bangana lemassoni/ Sinilabeo lemassoni</i>				II	CĐK*1		DD
255	Cá dảnh bông	<i>Puntioplites bulu</i>				II			LC
256	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>				I		x	LC
257	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsis cypho</i>				I		x	
258	Cá đế	<i>Ilisha elongata</i>				I		x	LC
259	Cá đu đầu lớn	<i>Collichthys lucidus</i>				II			LC
260	Cá duồng	<i>Cirrhinus microlepis</i>				II			VU
261	Cá duồng bay	<i>Cosmochilus harmandi</i>				II			LC
262	Cá đường/Cá sủ giấy	<i>Otolithoides biauritus</i>				I		x	DD
263	Cá ét mọi	<i>Morulius chrysophekadion/ Labeo chrysophekadion</i>				II			LC
264	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>				II			LC
265	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>				II			LC
266	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>				I	CĐK*1	x	CR
267	Cá hỏa	<i>Bangana tonkinensis/ Sinilabeo tonkinensis</i>				II	CXXK		VU
268	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>				I		x	LC
269	Cá học trò	<i>Balantiocheilos ambusticauda</i>				I		x	CR
270	Cá hường	<i>Datnioides microlepis</i>				II			LC
271	Cá hường (hông) vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>				II			VU
272	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhynchus flavomaculatus/ Plectorhynchus flavomaculatus</i>				I		x	LC
273	Cá kềm mép vây đen	<i>Plectorhynchus gibbosus/ Plectorhynchus gibbosus</i>				I	CXXK	x	LC
274	Cá kèn trung quốc	<i>Aulostomus chinensis</i>				I		x	LC
275	Cá kim	<i>Schindleria praematura</i>				II			LC

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
276	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>				II			LC
277	Cá lăng/Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>				II	CDK*1		DD
278	Cá lợ con	<i>Cyprinus exophthalmus/</i> <i>Cyprinus exophthalmos</i>					CDK*1		DD
279	Cá lợ thân cao/Cá lợ	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>				I	CDK*1	x	DD
280	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata/</i> <i>Cyprinus multitaeniatus</i>				I	CXK	x	NT
281	Cá măng già	<i>Luciocyprinus langsoni</i>				I	CXK	x	VU
282	Cá măng sữa	<i>Chanos chanos</i>				II			LC
283	Cá măng/ Cá măng đậm	<i>Elopichthys bambusa</i>				II			LC
284	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsis diabolus</i>				I		x	LC
285	Cá mặt trăng	<i>Mola mola</i>				I		x	VU
286	Cá mặt trăng đuôi nhọn	<i>Masturus lanceolatus</i>				I		x	LC
287	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>				I		x	LC
288	Cá mè huế/ Cá ngỗng gù/Cá ngỗng	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>				I	CXK	x	DD
289	Cá mó đầu u	<i>Bolbometopon muricatum</i>				I		x	VU
290	Cá mò cò chấm	<i>Konosirus punctatus</i>				II			LC
291	Cá mò cò hoa/ Cá mò cò	<i>Clupanodon thrissa</i>				II			LC
292	Cá mò đường	<i>Albula vulpes</i>				I		x	NT
293	Cá mò không răng	<i>Anodontostoma chacunda</i>				II			LC
294	Cá mò mõm tròn	<i>Nematalosa nasus</i>				II			LC
295	Cá mõm trâu	<i>Bangana behri</i>				II			VU
296	Cá môn/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>			I	I		x	EN
297	Cá mú chấm bé	<i>Plectropomus leopardus</i>				I		x	LC
298	Cá mú dẹt	<i>Cromileptes altivelis</i>				I		x	DD
299	Cá mú hoa nâu	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>				II			VU
300	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodon leucogrammicus</i>				I		x	LC
301	Cá ngạnh	<i>Cranoglanis boudierius/</i> <i>Cranoglamis boudierius</i>				II			VU
302	Cá ngựa	<i>Tor mekongensis</i>				II			
303	Cá ngựa Bắc	<i>Folifer (Tor) brevifilis</i>				II	CXK		DD

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
304	Cá ngựa chàm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>			II	II			VU
305	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>			II	II			VU
306	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>			II	II			VU
307	Cá ngựa ken lô/ Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>			II	II	CĐK*1		VU
308	Cá ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i>				II			LC
309	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus mohnikei/ Hippocampus japonicus</i>			II	I		x	VU
310	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>			II		CĐK*1		VU
311	Cá ngựa xám	<i>Tor tambroides</i>				II			DD
312	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptis cucphuongensis</i>				I		x	DD
313	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>				I		x	LC
314	Cá pạo/Cá mị	<i>Sinilabeo graffeulli</i>				I	CXX/ CĐK*1	x	
315	Cá rai	<i>Neolissochilus benasi</i>				I		x	DD
316	Cá sinh (niên)	<i>Onychostoma gerlachi</i>				II			NT
317	Cá sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>				II			
318	Cá sơn đải	<i>Ompok miostoma</i>				I	CXX	x	NT
319	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>				I	CXX	x	LC
320	Cá sù	<i>Boesemania microlepis</i>				II			DD
321	Cá thái hổ	<i>Datnioides pulcher</i>				II			CR
322	Cá thát lát không lồ	<i>Chitala lopis</i>				I		x	EX
323	Cá thơm	<i>Plecoglossus altivelis</i>				I		x	DD
324	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>					CĐK*2		EN
325	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>			I	I	CXX	x	CR
326	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>			I	I	CĐK*1	x	CR
327	Cá tràu mắt đỏ	<i>Channa marulius</i>					CĐK*1		LC
328	Cá trê tối	<i>Clarias meladerma</i>				I		x	LC
329	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>				I	CĐK*1	x	LC
330	Cá trèn	<i>Ompok siluroides</i>				II			LC
331	Cá trèo đồi	<i>Channa asiatica</i>				I		x	LC
332	Cá tróc	<i>Acrossocheilus annamensis</i>				I		x	

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/ CDK	Luật Đầu tur	IUCN (tham khảo)
333	Cá trữ	<i>Cyprinus dai/ Laichowcypris dai</i>				I	CXX	x	DD
334	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>				II			
335	Cá vồ cò	<i>Pangasius sanitwongsei</i>				I	CDK*2	x	CR
336	Các loài thuộc Giống/ Chi cá mú (Giống/Chi cá song)	<i>Epinephelus spp.</i>					CDK*3		
LỚP CÁ SỤN (CHONDRICHTHYES)									
337	Cá đuối quạt	<i>Okamejei kenojei</i>				I		x	VU
338	Cá giống mõm tròn	<i>Rhina ancylostomus</i>			II	I		x	CR
339	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>			II	I		x	VU
340	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>			II	I		x	CR
341	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>			II	I		x	CR
342	Cá mập đầu búa tron	<i>Sphyrna zygaena</i>			II	I		x	VU
343	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>			II	I		x	CR
344	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>			II	I		x	VU
345	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>			II	I		x	VU
346	Cá mập lơ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>			II	I		x	VU
347	Cá mập lùa	<i>Carcharhinus falciformis</i>			II	I		x	VU
348	Cá mập mako vây ngắn	<i>Isurus oxyrinchus</i>			II	I			EN
349	Cá mập mako vây dài	<i>Isurus paucus</i>			II	I			EN
350	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>			II	I		x	VU
351	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>				I		x	NT
352	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>				I		x	LC
353	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostoma fasciatum</i>				I		x	EN
354	Cá nhám răng	<i>Rhizoprionodon acutus</i>			II	I		x	VU
355	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>			II	I		x	VU
356	Cá nhám thu/ Cá mập sấu	<i>Pseudocarcharias kamoharai</i>				I		x	LC
357	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>			II	I		x	EN
358	Các loài cá đao/dao	<i>Pristidae spp.</i>			I	I	CXX	x	

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
359	Các loài cá đuối nạng	<i>Mobula spp.</i>			II	I		x	
360	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	<i>Manta spp.</i>			II	I		x	
361	Các loài cá mập đuôi dài	<i>Alopias spp.</i>			II	I		x	
362	Các loài cá giống thường	<i>Glaucostegus spp.</i>			II	I			
363	Các loài thuộc họ cá giống sao	<i>Rhinidae spp.</i>			II	I			
NGÀNH THÂN MỀM (MOLLUSCA)									
LỚP HAI MẢNH VỎ (BIVALVIA)									
364	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna spp.</i>			II	I		x	
365	Trai bầu dục cánh cung	<i>Margaritanopsis laosensis</i>				I		x	EN
366	Trai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>				I	CXX	x	CR
367	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotula blaisei</i>				I		x	VU
368	Trai cóc nhẵn/ Trùng trục ngắn	<i>Cuneopsis demangei</i>				I		x	CR
369	Trai cóc vuông	<i>Protunio messengeri</i>				I		x	EN
370	Trai mẫu sơn	<i>Conradens fultoni</i>				I		x	
371	Trai ngọc môi vàng/ Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>					CĐK*1		
372	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphia banggiangensis</i>				I		x	
373	Trai tai tượng khổng lồ	<i>Tridacna gigas</i>			II	I		x	CR
374	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>			II	I	CĐK*1	x	LC
375	Trai tai tượng nhỏ/ Trai tai ghé	<i>Tridacna squamosa</i>			II	I		x	LC
376	Trai tai tượng vàng nghệ	<i>Tridacna crocea</i>			II	I	CĐK*1	x	LC
LỚP CHÂN BỤNG (GASTROPODA)									
377	Họ Ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae spp.</i>			II	I		x	
378	Ốc anh vũ	<i>Nautilus pompilius</i>			II	I	CXX	x	
379	Ốc đụn cái	<i>Tectus niloticus/ Trochus niloticus</i>				I	CXX	x	

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 37	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
380	Ốc đụn đực	<i>Tectus pyramis</i>				I		x	
381	Ốc mút vệt nâu	<i>Cremnoconchus messengeri</i>				I		x	EN
382	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Arestorides argus/</i> <i>Cypraea argus</i>				I	CXX	x	
383	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>				I	CXX	x	
384	Ốc xà cừ xanh	<i>Turbo marmoratus</i>				I	CXX	x	
NGÀNH GIÁP XÁC (CRUSTACEAN)									
385	Cua đá/ Cua đá cù lao chàm	<i>Gecarcoidea lalandii</i>				II			
386	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>				II			
387	Cua xanh/ Cua sen	<i>Scylla paramamosain</i>					CDK*1		
388	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>				II	CDK*3		LC
389	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>				II	CDK*3		LC
390	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>				II	CDK*3		LC
391	Tôm hùm kiếm ba góc	<i>Linuparus trigonus</i>				II			LC
392	Tôm hùm lông đỏ	<i>Palinurellus gundlachi</i> (<i>werneckii</i>)				II			LC
393	Tôm hùm lông/ Tôm hùm sỏi/ Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>					CDK*3		DD
394	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>					CDK*3		LC
395	Tôm hùm xám/ Tôm hùm tre/ Tôm hùm bùn	<i>Panulirus polyphagus/</i> <i>Panulirus poliphagus</i>					CDK*3		LC
396	Tôm hùm xanh/ Tôm hùm sen/ Tôm hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>				II	CDK*3		LC
397	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>					CDK*3		LC
398	Tôm mũ ni trắng/ Tôm vồ dẹp trắng	<i>Thenus orientalis</i>				II	CDK*3		LC
399	Tôm vồ biển sâu	<i>Ibacus ciliatus</i>				II			DD
400	Tôm vồ xanh	<i>Parribacus antarcticus</i>				II			LC

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản C XK/ CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
LỚP SAN HÔ (ANTHOZOA)									
401	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium</i> spp.					CĐK*1		
402	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea</i> spp.					CĐK*1		
403	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia</i> spp.					CĐK*1		
404	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton</i> spp.			II		CĐK*1		
405	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis</i> spp.					CĐK*1		
406	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma</i> spp.					CĐK*1		
407	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus</i> spp.					CĐK*1		
408	Các loài thuộc Bộ san hô cứng	<i>Stolonifera</i> spp.				I	CXK	x	
NGÀNH DA GAI (ECHINODERMATA)									
409	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotus mamillatus</i>				I		x	
410	Hải sâm hồ phách	<i>Thelenota anax</i>			II	I		x	DD
411	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>			II	I		x	EN
412	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dứa)	<i>Actinopyga mauritiana</i>				I		x	VU
413	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>				I		x	EN
414	Hải sâm vú	<i>Holothuria (Microthele) nobilis</i>			II	I		x	EN



TRUNG TÂM GIÁO DỤC THIÊN NHIÊN

Được thành lập năm 2000, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) là một trong những tổ chức đầu tiên tại Việt Nam chuyên sâu về lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường. ENV ngăn chặn tình trạng buôn bán trái phép ĐVHD và hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết phải bảo vệ thiên nhiên và các loài ĐVHD. Bằng các chiến lược mang tính sáng tạo và đổi mới, ENV mong muốn từng bước thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng, giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD. Bên cạnh đó, ENV cũng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng nhằm tăng cường thể chế, chính sách và trực tiếp hỗ trợ các nỗ lực thực thi pháp luật trong công cuộc bảo vệ các loài ĐVHD đang bị đe dọa tại Việt Nam, trong khu vực và trên toàn thế giới.

Lĩnh vực hoạt động của ENV:

Từ năm 2007, ENV tập trung vào ba lĩnh vực trọng tâm mang tính chiến lược nhằm ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép bao gồm:

- Phối hợp chặt chẽ với các nhà hoạch định chính sách để tăng cường thể chế, khắc phục các lỗ hổng pháp luật, phát triển các chính sách hiệu quả và thúc đẩy quá trình ra quyết định có liên quan tới vấn đề bảo vệ ĐVHD.
- Tăng cường thực thi pháp luật thông qua việc hỗ trợ trực tiếp các cơ quan chức năng và khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng cùng chung tay ngăn chặn tình trạng buôn bán ĐVHD trái phép.
- Giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD thông qua các chiến dịch dài hạn nhằm thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)
Phòng 1701 (tầng 17), tòa nhà 17T5, đường
Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 6281 5424
Email: cgteam.env@gmail.com
Đường dây nóng: 1800 1522
Website: <https://thiennhien.org>
Facebook: <https://www.facebook.com/trungtamgiaoducthiennhien>

